ĐẠI HỌC HUẾ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT

LÊ THANH HUYỀN

PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC QUỐC GIA THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO

Ngành: Luật kinh tế

Mã số: 838 0107

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT KINH TẾ

THỪA THIÊN HUẾ - năm 2023

Công trình được hoàn thành tại:

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

Người hướng dẫn khoa học: **PGS.TS. Nguyễn Ngọc Kiện**

Phản biện 1: .....:.....

Phản biện 2: .....

Luận văn sẽ được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ họp tại: Trường Đại học Luật

Vào lúc.....giờ.....ngày.....tháng ..... năm.....

Trường Đại học Luật, Đại học Huế

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU 1
1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài 1
2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài 2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu 3
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 4
5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu 4
6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn 5
7. Kết cấu luận văn 5
CHƯƠNG 1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC QUỐC GIA THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO 5
1.1. Khái quát về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 5
1.1.1. Khái niệm, phân loại tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 5
1.1.2. Khái niệm giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 6
1.1.3. Vai trò của giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 6
1.2. Khái quát pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 7
1.2.1. Khái niệm, đặc điểm pháp luật giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 7
1.2.2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 7
1.2.3. Nội dung pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 8
Tiểu kết chương 1 9
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC QUỐC GIA THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO 9
2.1. Thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 9
2.1.1. Quy định của WTO về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia 9
2.1.2. Quy định của WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia về chống bán phá giá 11
2.1.3. Quy định của WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia về trợ cấp và các biện pháp đối kháng 12
2.1.4. Quy định của WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia về tự vệ thương mại 13
2.1.5. Đánh giá thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia trong WTO 14

2.2. Thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO 15
2.2.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp theo quy định cửa WTO giữa Việt Nam với các nước thành viên WTO 15
2.2.2. Một số bài học kinh nghiệm về phòng tránh các vụ kiện và giải quyết tranh chấp đối với Việt Nam 17
2.2.3. Đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp của Việt Nam sau khi gia nhập WTO 19
Tiểu kết chương 2 20
CHƯƠNG 3. ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA VIỆT NAM THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO 20
3.1. Định hướng nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp của Việt Nam trong khuôn khổ quy định của WTO 20
3.1.1. Tạo lập cơ sở pháp lý đầy đủ, minh bạch nhằm bảo vệ thị trường nội địa tương ứng với các thỏa thuận về các biện pháp phòng vệ thương mại trong Hiệp định thương mại tự do 20
3.1.2. Đảm bảo các mục tiêu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại 21
3.1.3 Tăng cường năng lực cơ chế áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại 21
3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định WTO 21
3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp của Việt Nam trong khuôn khổ quy định WTO 22
3.3.1. Về phía Chính phủ 22
3.3.2. Về phía doanh nghiệp 23
3.3.3. Về phía hiệp hội 23
Tiểu kết chương 3 24
KẾT LUẬN 24
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

DANH MỤC VIẾT TẮT

ADA	Hiệp định chống bán phá giá của WTO
DSB	Cơ quan giải quyết tranh chấp
DSM	Cơ chế của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) về giải quyết tranh chấp thương mại
DSU	Bản ghi nhớ về các qui tắc và thủ tục điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp của WTO
GATT	Hiệp định chung về thuế quan và mậu dịch
SCM	Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng
SG	Hiệp định các biện pháp tự vệ thương mại
WTO	Tổ chức thương mại thế giới

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của việc nghiên cứu đề tài

Tổ chức Thương mại Quốc tế (WTO) chính thức ra đời kể từ ngày 1/1/1995 là kết quả của Vòng đàm phán Urugoay (1986-1995) với tiền thân là Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT 1947). WTO được coi như một thành công đặc biệt trong sự phát triển thương mại và pháp lý cuỗi thế kỷ XX với một hệ thống đồ sộ các hiệp định, thoả thuận, danh mục nhượng bộ thuế quan điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ thương mại của các quốc gia thành viên.

Với các mục tiêu đầy tham vọng là thúc đẩy tiến trình tự do hoá thương mại trên toàn cầu, nâng cao mức sống của người dân các nước thành viên và giải quyết các bất đồng về lợi ích giữa các quốc gia trong khuôn khổ hệ thống thương mại đa biên, sự vận hành của WTO đã và sẽ có tác động to lớn đối với tương lai lâu dài của kinh tế thế giới cũng như kinh tế của từng quốc gia. Theo tính toán, có tới trên 95% hoạt động thương mại trên thế giới hiện nay được điều chỉnh bởi các Hiệp định của Tổ chức này.

Để đảm bảo việc thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các qui định trong Hiệp định, ngăn chặn các biện pháp thương mại vi phạm các Hiệp định, góp phần vào việc thực hiện các mục tiêu to lớn của WTO, một cơ chế giải quyết các tranh chấp trong khuôn khổ tổ chức này đã được thiết lập. Cơ chế này là sự hiện thực hoá xu thế pháp lý hoá quá trình giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế ngày nay, dần dần thay thế các phương thức giải quyết tranh chấp mang tính chính trị, ngoại giao trong lĩnh vực này.

Các vụ điều tra chống bán phá giá và sử dụng các biện pháp chống bán phá giá của các thành viên WTO mặc dù không tăng nhiều về số lượng nhưng chúng ngày càng trở nên phức tạp và khó kiểm soát hơn. Tính đến hết tháng 12/2013, khoảng hơn 100 thành viên WTO đã có khung pháp lý về điều tra chống bán phá giá, trong số đó, có đến hơn nửa số thành viên mỗi năm khởi xướng ít nhất 1 vụ điều tra chống bán phá giá, và khoảng 70 thành viên WTO đã tiến hành các vụ điều tra chống bán phá giá trên thực tế. Bởi vậy, trước thực trạng nói trên, các thành viên WTO, bên cạnh việc tìm ra những giải pháp để đối phó với các cuộc điều tra về chống bán phá giá và việc áp thuế chống bán phá giá, đã tích cực sử dụng những cơ chế thích hợp để bảo vệ các quyền và lợi ích chính đáng của mình. Một trong những cơ chế được đvănh giá là có hiệu quả nhất hiện nay chính là Cơ chế của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) về giải quyết tranh chấp thương mại (DSM) của WTO. Theo Điều 17 của ADA, các thành viên WTO có thể đưa các tranh chấp về chống bán phá giá ra giải quyết theo DSM của tổ chức này. Trên thực tế, tính đến hết tháng 12/2013, 102 vụ tranh chấp về chống bán phá giá đã và đang được giải quyết tại WTO. Tuy nhiên, bên cạnh những thành công đạt được, qua hơn 19 năm tồn tại, việc giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá nói riêng và DSM của WTO nói chung đã bộc lộ một số điểm hạn chế và bất cập cần phải được hoàn thiện.

Ngày 11/01/2007, Việt Nam đã chính thức trở thành thành viên thứ 150 của WTO và được hưởng qui chế dành cho một thành viên đang phát triển. Kể từ thời điểm đó, Việt Nam có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ và được hưởng sự đối xử đặc biệt và khác biệt dành cho thành viên đang phát triển trong giải quyết tranh chấp tại WTO để bảo vệ những lợi ích chính đvăng của mình. Tính đến hết tháng 12/2013, Việt Nam đã tham gia vào chín vụ tranh chấp về chống bán phá giá trên tổng số mười chín vụ kiện có sự tham gia của Việt Nam tại WTO. Qua từng vụ tranh chấp, Việt Nam, ở một mức độ nhất định, đã tham gia chủ động và tích cực vào DSM của WTO. Tuy nhiên,

sự tham gia đó vẫn còn những hạn chế bởi tính phức tạp của các vụ tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO cũng như cơ chế điều phối của chính Việt Nam.

Bên cạnh đó, thực tiễn tham gia của Việt Nam trong các vụ tranh chấp về chống bán phá giá đã đặt ra một yêu cầu cấp bách đối với việc nghiên cứu một cách toàn diện pháp luật quốc tế áp dụng trong giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO, học hỏi kinh nghiệm của các nước cũng như xây dựng cơ chế phối hợp giữa các cơ quan có liên quan ở trong và ngoài nước, để từ đó, có thể đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả tham gia của Việt Nam vào việc giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO. Thực hiện các chủ trương mà Đảng đề ra, xuất phát từ thực tiễn tham gia của Việt Nam vào việc giải quyết các tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO cũng như những yêu cầu cấp bách đặt ra cho Việt Nam v.v., cho thấy tính cấp thiết cao cả về lý luận và thực tiễn của việc nghiên cứu đề tài. Từ lý do ở trên, nên học viên đã chọn đề tài ***"Pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO"*** để nghiên cứu và làm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Luật Kinh tế.

2. Tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Trước, trong và sau thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, ở Việt Nam, đã có nhiều công trình nghiên cứu liên quan tới vấn đề giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO và sự tham gia của các nước đang phát triển và Việt Nam ở cả góc độ lý luận và thực tiễn.

Đặng Ngọc Thanh Tùng (2020), "*Pháp luật giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá trong khuôn khổ WTO và thực tiễn tham gia của Việt Nam"*, Luận văn thạc sĩ luật kinh tế, Trường Đại học Luật, Đại học Huế. Luận văn làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn pháp luật giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO, thực tiễn của Việt Nam trong việc tham gia giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá, từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sự tham gia của Việt Nam vào giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá trong khuôn khổ WTO. Phân tích các quan điểm về chống bán phá giá, tranh chấp về chống bán phá giá cũng như những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật áp dụng trong giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO; Tổng hợp, phân tích và đánh giá thực tiễn giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO, làm rõ những điểm bất cập của việc giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá trong khuôn khổ của tổ chức này; từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

Nguyễn Quỳnh Trang (2018), *"Pháp luật về trợ cấp đối với các nước đang phát triển theo quy định của WTO – bài học với Việt Nam",* Luận án tiến sĩ luật kinh tế, Đại học Luật Hà Nội. Luận án nghiên cứu các quy định của WTO về trợ cấp đã hình thành từ GATT 1947 và phát triển qua nhiều vòng đàm phán khác nhau. Trong quá trình phát triển, quan điểm về trợ cấp của WTO có sự thay đổi nhất định với xu hướng đưa các thoả thuận về trợ cấp vào khuôn khổ hơn, kiểm soát việc áp dụng trợ cấp của các thành viên nhiều hơn. Nhưng chính các thành viên WTO đã thừa nhận trong các Hiệp định liên quan rằng bảo hộ mậu dịch trong giai đầu và trợ cấp có thể đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển của các nước đang phát triển. Bởi áp dụng và duy trì trợ cấp ở các nước đang phát triển là hướng tới việc nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và của quốc gia tại các nước đang phát triển. Do vậy, trợ cấp không phải là biện pháp phải loại bỏ hoàn toàn theo quy định của WTO. Các nước đang phát triển được hưởng quy chế đối xử đặc biệt và khác biệt trong việc áp dụng và duy trì trợ cấp đối với ngành sản xuất trong nước trong thời gian đầu thực hiện thương mại tự do.

Nguyễn Thùy Trang (2015), *"Vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO",* Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc

gia Hà Nội. Luận văn nghiên cứu trên cơ sở tổng quan thiết chế giải quyết tranh chấp trong WTO và phân tích thực tiễn giải quyết tranh chấp theo cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO của một số nước, đặc biệt là chú trọng đến các nước đang phát triển, để tìm ra cho các doanh nghiệp Việt Nam hướng giải quyết các tranh chấp thích hợp trong một số hoàn cảnh tương tự vào thời điểm hiện tại cũng như thời gian sắp tới, khi các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng đối mặt với nhiều vụ kiện thương mại. Từ đó có khuyến nghị phương hướng hoàn thiện chính sách thương mại trong thời gian tới, chủ động giải quyết tranh chấp thương mại trong WTO.

Nguyễn Thị Thu Huyền (2014), *"Pháp luật về chống trợ cấp đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam"*, Luận văn thạc sĩ luật kinh tế, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội. Luận văn làm sáng tỏ một số vấn đề lý luận cơ bản pháp luật về chống trợ cấp. Phân tích đánh giá những nội dung cơ bản của pháp luật về chống trợ cấp trong hoạt động thương mại ở Việt Nam, đồng thời nghiên cứu quan điểm và cách tiếp cận của WTO, một số nước thành viên WTO về vấn đề trợ cấp, so sánh với pháp luật Việt Nam về vấn đề này. Trên cơ sở đánh giá tình hình thực tế và thực trạng pháp luật Việt Nam về chống trợ cấp trong hoạt động thương mại, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật về chống trợ cấp trong hoạt động thương mại ở Việt Nam trong xu hướng toàn cầu hóa và nhất là khi Việt Nam tham gia sâu hơn vào thương mại quốc tế.

Phạm Thị Hà My (2013), *"Hiệp định về trợ cấp và các biện pháp đối kháng của WTO – pháp luật của một số nước và thực tiễn ở Việt Nam"*, Luận văn thạc sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội. Luận văn nghiên cứu và làm rõ các quy định của WTO về trợ cấp và các biện pháp đối kháng. Tìm hiểu pháp luật của một số nước về trợ cấp và các biện pháp đối kháng. Liên hệ với pháp luật Việt Nam. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn, đưa ra một số kiến nghị nhằm áp dụng hiệu quả biện pháp trợ cấp, chống trợ cấp ở Việt Nam

Đây là đề tài Luận văn này có tính mới, chưa được nghiên cứu tổng thể, cần được làm rõ cả về lý luận và rất cấp bách về thực tiễn. Đề tài được thực hiện trên cơ sở tiếp thu chọn lọc và kế thừa các kết quả nghiên cứu của các công trình đã đưa ra nhằm nghiên cứu một cách tổng thể, toàn diện vấn đề này trong lý luận và thực tiễn. Luận văn tiếp tục nghiên cứu sâu về các quy định của pháp luật thương mại quốc tế về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia trong WTO và các giải pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật tại Việt Nam.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu đưa ra các nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện pháp luật và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO trên cơ sở luận giải từ việc đánh giá thực trạng pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để thực hiện mục đích trên, Luận văn đề ra các nhiệm vụ nghiên cứu sau:

- Phân tích các quan điểm về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO cũng như những vấn đề lý luận cơ bản về pháp luật áp dụng trong giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO;

- Tổng hợp, phân tích và đánh giá thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO, làm rõ những điểm bất cập của việc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO; từ đó rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam;

- Phân tích các quan điểm và định hướng cơ bản, từ đó, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sự tham gia của Việt Nam vào giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu các vấn đề lý luận pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO.

- Một số vấn đề lý luận pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO.
- Pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO.
- Thực tiễn thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO và của Việt Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Đề tài tập trung vào giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia liên quan đến các biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định của WTO, cụ thể giải quyết tranh chấp phổ biến giữa các quốc gia về chống bán phá giá, biện pháp đối kháng và phòng vệ thương mại theo cơ chế DSU.

Về thời gian: Từ năm 2018 đến năm 2022.

Địa bàn: WTO và Việt Nam.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận nghiên cứu

Luận văn được thực hiện trên cơ sở nền tảng lý luận của các nguyên tắc, phương pháp luận của Chủ nghĩa Mác –Lênin; những quan điểm đường lối chỉ đạo của Đảng và Nhà nước ta trong quá trình xây dựng chính sách, pháp luật.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả kết hợp sử dụng một số phương pháp chung được áp dụng trong nghiên cứu khoa học như: phương pháp tổng hợp; phương pháp phân tích tài liệu; phương pháp hệ thống hoá pháp luật; phương pháp thống kê; phương pháp so sánh luật.

Luận văn đã sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp nhằm phân tích những vấn đề mang tính lý luận về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO.

Luận văn đã sử dụng phương pháp so sánh, đánh giá thực trạng áp dụng pháp luật về xác lập, quản lý sử dụng nhãn hiệu làm rõ sự khác biệt giữa các loại nhãn hiệu, các chủ thể quản lý sử dụng khác nhau. Phương pháp này tập trung ở chương 2 luận văn.

Phương pháp thống kê: được sử dụng chủ yếu trong phần đánh giá thực tiễn áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO.để làm cơ sở cho kết luận làm rõ nguyên nhân và kiến nghị giải pháp.

Phương pháp nghiên cứu điển hình thông qua vụ việc thực tiễn áp dụng pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO.. Phương pháp này tập trung ở Chương 2 của luận văn.

Để làm rõ các vấn đề cần nghiên cứu nêu trên, Luận văn sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khoa học khác nhau như: phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử kết hợp với phương pháp tiếp cận hệ thống, phương pháp tổng hợp, phương pháp phân tích, phương pháp thống kê, phương pháp so sánh và đối chiếu, kết hợp nghiên cứu lý luận với thực tiễn để đưa ra các giải pháp cụ thể và khả thi.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận văn

Về mặt lý luận, kết quả nghiên cứu của luận văn góp phần làm sáng tỏ khái niệm tranh chấp giữa các quốc gia; làm rõ nội dung và điểm đặc thù của pháp luật áp dụng trong giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO so với việc giải quyết các tranh chấp thương mại quốc tế nói chung tại WTO; làm rõ phạm vi và đặc điểm của bốn vấn đề giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO tại DSB, bao gồm tranh chấp về thuế chống bán phá giá chính thức, tranh chấp về sự chấp thuận một biện pháp cam kết giá, tranh chấp về biện pháp tạm thời, và tranh chấp về sự không phù hợp trong các qui định pháp luật của một quốc gia thành viên.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu của luận văn là tài liệu tham khảo có giá trị cho các nhà nghiên cứu luật học, kinh tế, các doanh nghiệp và có thể là tài liệu để giảng dạy trong các cơ sở đào tạo luật và kinh tế chuyên ngành.

7. Kết cấu luận văn

Luận văn bao gồm phần mở đầu, nội dung, phần kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phần phụ lục. Nội dung luận văn được bố cục thành bốn chương, có kết luận của từng chương, cụ thể:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

Chương 2: Thực trạng pháp luật và thực tiễn thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

Chương 3: Định hướng, giải pháp hoàn thiện và nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp của Việt Nam theo quy định của WTO

CHƯƠNG 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN PHÁP LUẬT VỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC QUỐC GIA THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO

1.1. Khái quát về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

1.1.1. Khái niệm, phân loại tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

1.1.1.1. Khái niệm tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

WTO quan niệm tranh chấp thương mại là tranh chấp ở phạm vi quốc tế, được dùng để chỉ các bất đồng giữa các nước thành viên WTO khi một nước cho rằng quyền lợi của mình theo một hiệp định nào đó của WTO bị triệt tiêu đi hay bị xâm hại do việc một nước thành viên khác áp dụng một biện pháp thương mại hoặc không thực hiện một nghĩa vụ hoặc khi việc đạt được mục tiêu của hiệp định bị cản trở, triệt tiêu hoặc suy giảm quyền lợi thương mại do biện pháp thương mại của một thành viên bất kể là biện pháp này có trái với nghĩa vụ thành viên hay không hoặc khi có bất kỳ tình tiết nào đem lại thiệt hại về quyền lợi hay cản trở đạt mục tiêu hiệp định.

Với các mục tiêu đầy tham vọng là thúc đẩy tiến trình tự do hóa thương mại trên toàn cầu, góp phần nâng cao mức sống của người dân các nước thành viên và giải quyết các bất đồng về lợi ích giữa các quốc gia trong khuôn khổ hệ thống thương mại đa biên. Sự vận hành của WTO nói chung và cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO nói riêng đã và sẽ có tác dụng to lớn đối với tương lai lâu dài của kinh tế thế giới cũng như nền kinh tế riêng của từng quốc gia.

1.1.1.2. Phân loại tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

Thứ nhất, khiếu kiện có vi phạm (*violation complaint*). Đó là khiếu kiện phát sinh khi một quốc gia thành viên không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo qui định tại Hiệp định (trong trường hợp này thiệt hại được suy đoán là đương nhiên)

Thứ hai, khiếu kiện không vi phạm (*non-violation complaint*). Đó là loại khiếu kiện phát sinh khi một quốc gia ban hành một biện pháp thương mại gây thiệt hại (làm mất hay phương hại đến) các lợi ích mà quốc gia khiếu kiện có được từ Hiệp định hoặc cản trở việc thực hiện một trong các mục tiêu của Hiệp định - không phụ thuộc vào việc biện pháp đó có vi phạm Hiệp định hay không.

Thứ ba, khiếu kiện dựa trên "sự tồn tại một tình huống khác" (*"situation" complaint*). Trong trường hợp này, quốc gia khiếu kiện cũng phải chứng minh về thiệt hại mà mình phải chịu hoặc trở ngại gây ra đối với việc đạt được một mục tiêu của Hiệp định.

Như vậy, tranh chấp trong khuôn khổ WTO không nhất thiết phát sinh từ một hành vi vi phạm các qui định tại các Hiệp định của tổ chức này của một hoặc nhiều quốc gia thành viên (thông qua việc ban hành hoặc thực thi một biện pháp thương mại vi phạm nghĩa vụ của quốc gia đó theo WTO). Tranh chấp có thể phát sinh từ một "*tình huống*" khác hoặc khi một biện pháp thương mại do một quốc gia thành viên ban hành tuy không vi phạm qui định của WTO nhưng gây thiệt hại cho một hoặc nhiều quốc gia thành viên khác.

1.1.2. Khái niệm giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

Hệ thống giải quyết tranh chấp đóng vai trò quan trọng trong việc làm rõ và thực thi các nghĩa vụ pháp lý được quy định trong Hiệp định WTO. Hệ thống này đã có vai trò thực tế rất lớn với hàng trăm vụ tranh chấp phát sinh. Giải quyết tranh chấp tất nhiên không phải là hoạt động duy nhất trong khuôn khổ của WTO, nhưng cơ chế này đã trở thành phần quan trọng trong thực tế vận hành của tổ chức này. Bên cạnh đó, hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO cũng đã trở thành công cụ quan trọng trong việc quản lý chung quan hệ kinh tế quốc tế của các thành viên WTO. Giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO là thông qua các biện pháp, cơ chế giải quyết tranh chấp theo quy định của WTO nhằm giải quyết các tranh chấp giữa các chủ thể là các quốc gia thành viên của WTO liên quan đến thực hiện các cam kết của WTO.

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO là bắt buộc đối với tất cả các quốc gia thành viên theo đó mỗi thành viên có khiếu nại, tranh chấp với thành viên khác buộc phải đưa tranh chấp ra giải quyết bằng cơ chế này. Quốc gia thành viên bị khiếu nại không có cơ hội lựa chọn nào khác là chấp nhận tham gia giải quyết tranh chấp theo các thủ tục của cơ chế này. Đây chính là điểm tạo nên sự khác biệt cũng như hiệu quả hoạt động của cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO so với các cơ chế giải quyết các tranh chấp quốc tế đang tồn tại.

1.1.3. Vai trò của giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

Việc giải quyết các tranh chấp kịp thời và theo các cách thức được xây dựng chặt chẽ là rất quan trọng. Nó sẽ giúp hạn chế được những tác động bất lợi của các mâu thuẫn không được giải quyết trong thương mại quốc tế và làm dịu đi những bất bình đẳng giữa những người yếu và kẻ mạnh thông qua việc giải quyết những tranh chấp giữa họ trên cơ sở các quy định pháp luật thay vì cho phép bên có sức mạnh quyết định kết quả. Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO còn bao gồm quy định về đối xử đặc

biệt và đối xử khác biệt đối với các nước đang phát triển. Sau khi Hiệp định WTO có hiệu lực vào năm 1995, hệ thống giải quyết tranh chấp đã nhanh chóng chứng tỏ được tầm quan trọng trong thực tế, bởi các thành viên thường xuyên sử dụng hệ thống này.

1.2. Khái quát pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

1.2.1. Khái niệm, đặc điểm pháp luật giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

Thứ nhất, bảo đảm sự an toàn và tính dự báo trước cho hệ thống thương mại đa phương. Mục tiêu trọng tâm của hệ thống giải quyết tranh chấp WTO là bảo đảm sự an toàn và tính dự báo trước của hệ thống thương mại đa phương. Mặc dù thương mại quốc tế được hiểu trong WTO như là dòng hàng hóa và dịch vụ lưu chuyển giữa các nước thành viên, nhưng nói chung, các chính phủ không trực tiếp tiến hành các hoạt động thương mại này mà do các đối tác kinh tế tư nhân tiến hành.

Thứ hai, bảo toàn các quyền và nghĩa vụ của các Thành viên WTO. Một tranh chấp phát sinh khi một Thành viên WTO thông qua một biện pháp chính sách thương mại mà một hay nhiều thành viên khác coi là không phù hợp với nghĩa vụ theo Hiệp định WTO.

Thứ ba, làm rõ quyền lợi và nghĩa vụ thông qua giải thích. Phạm vi chính xác của quyền và nghĩa vụ được nêu trong Hiệp định WTO không hoàn toàn được rõ ràng ngay nếu chỉ đọc văn bản Hiệp định. Các điều khoản pháp lý thường được viết ra theo ngôn ngữ chung để có thể áp dụng chung và bao trùm một số lượng lớn các trường hợp, tình huống cụ thể.

Thứ tư, giải pháp ưu tiên là "Thỏa thuận". Mặc dù hệ thống giải quyết tranh chấp được sử dụng để bảo toàn các quyền của các thành viên bị xâm phạm và để làm rõ phạm vi các quyền và nghĩa vụ mà những quyền và nghĩa vụ này đã dần đạt được ở mức cao hơn về tính an toàn và dự báo trước, nhưng mục tiêu hàng đầu của hệ thống này không phải là để đưa ra các phán quyết hay để phát triển án lệ.

Thứ năm, giải quyết tranh chấp nhanh chóng. DSU nhấn mạnh rằng giải quyết tranh chấp nhanh chóng là rất quan trọng nếu WTO muốn hoạt động hiệu quả và sự cân bằng các quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên được duy trì. DSU đưa ra các thủ tục tương đối cụ thể và thời gian tương ứng phải tuân thủ trong giải quyết tranh chấp.

Thứ sáu, cấm quyết định đơn phương. Các thành viên WTO đã đồng ý sử dụng hệ thống đa phương để giải quyết các tranh chấp thương mại trong WTO của họ thay vì sử dụng đến hành động đơn phương.

Thứ bảy, tính chất bắt buộc. Hệ thống giải quyết tranh chấp có tính bắt buộc. Tất cả các thành viên WTO đều phải tuân thủ các qui định bởi họ đã ký và phê chuẩn Hiệp định WTO như là cả gói cam kết chung mà DSU là một phần trong đó.

1.2.2. Nguyên tắc giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

Vòng đàm phán Urugoay cho phép các nước bị thua trong các tranh chấp không thông qua quyết định. Theo GATT trước đây các quyết định chỉ được thông qua dựa trên sự đồng thuận, điều này có nghĩa là một mục đích cá nhân của một nước cũng có thể ngăn cản việc đưa ra quyết định. Hiện nay các quyết định được tự động thông qua trừ phi có các bên cùng nhất trí phản đối. Điều này có nghĩa là bất kỳ nước nào không muốn thực hiện quyết định phải thuyết phục các thành viên khác của WTO chia sẻ quan điểm với mình. Bình đẳng trong thương mại quốc tế là một trong những yếu tố đảm bảo cho nguyên tắc cơ bản của Luật quốc tế. "Hoàn toàn tự chủ trong việc điều hành các mối quan hệ ngoại thương và các vấn đề khác quy định trong hiệp định"

(điều XII, Hiệp định Marrakesh thành lập tổ chức thương mại thế giới 1994). Bản thân các quốc gia khi muốn gia nhập vào hệ thống đều phải chấp nhận những ràng buộc nhất định đối với quyền tự chủ và độc lập về chính sách kinh tế của mình.

1.2.3. Nội dung pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

1.2.3.1. Nhóm quy định pháp luật về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

DSM của WTO là tổng hợp các yếu tố làm cơ sở, đường hướng cho việc giải quyết tranh chấp tại WTO[1]. DSM của WTO được cấu thành bởi các yếu tố cơ bản: hệ thống các nguyên tắc, hệ thống cơ quan tham gia vào quá trình giải quyết tranh chấp và hệ thống luật lệ về phương pháp, qui trình, thủ tục giải quyết tranh chấp và bảo đảm thi hành quyết của DSB. Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO được đưa ra trên cơ sở kế thừa và rút kinh nghiệm từ những bất cập trong các quy định về giải quyết tranh chấp đã từng phát huy tác dụng tích cực trong hơn 50 năm trong lịch sử GATT 1947. Điều này đã góp phần nâng cao tính xét xử của thủ tục này cũng như tăng cường tính ràng buộc của các quyết định tranh chấp.

1.2.3.2. Nhóm quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO về chống bán phá giá

Trong lĩnh vực giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá tại WTO, việc giải quyết tranh chấp về nội dung trước hết sẽ căn cứ vào các qui định của WTO, cụ thể là Điều VI của GATT 1994 và ADA, cùng với các loại nguồn khác như tập quán quốc tế; các nguyên tắc pháp luật chung; thực tiễn của WTO và các báo cáo về giải quyết tranh chấp của Ban hội thẩm và AB; thực tiễn của GATT 1947 và các báo cáo về giải quyết tranh chấp của Ban hội thẩm; các tài liệu được ban hành bởi các cơ quan WTO; các hiệp định quốc tế khác; và các học thuyết của các học giả có uy tín. Trong khi đó, về tố tụng, việc giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá sẽ tuân theo DSU cùng với những qui tắc và thủ tục đặc biệt, bổ sung cho DSU được ghi nhận trong ADA (từ Điều 17.4 đến 17.7) và các qui tắc tố tụng khác có liên quan của WTO.

1.2.3.3. Nhóm quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO về trợ cấp và các biện pháp đối kháng

Trợ cấp và các biện pháp đối kháng được quy định tại Hiệp định trợ cấp và các biện pháp đối kháng (Hiệp định SCM). Hiệp định SCM có hai chức năng: đưa ra khuôn khổ cho việc áp dụng trợ cấp, và điều chỉnh các hành động có thể được các thành viên thực hiện để đối kháng lại các tác động của trợ cấp. Hiệp định quy định một nước có thể sử dụng thủ tục giải quyết tranh chấp của WTO để làm cho nước xuất khẩu rút lại biện pháp trợ cấp, hoặc loại bỏ những tác động tiêu cực của trợ cấp. Hoặc nước đó có thể tự tiến hành điều tra và cuối cùng áp thuế nhập khẩu bổ sung (được gọi là 'thuế đối kháng') đối với hàng hoá nhập khẩu được trợ cấp và được cho là gây thiệt hại cho nhà sản xuất nội địa. Trong khuôn khổ WTO, trợ cấp không hoàn toàn bị cấm. Trợ cấp được phép thực hiện trong những điều kiện và hạn chế nhất định. WTO có hai nhóm hiệp định về trợ cấp, tùy thuộc vào loại sản phẩm được trợ cấp, đó là: (i) Hiệp định SCM áp dụng cho cả hàng công nghiệp và hàng nông nghiệp; và (ii) Hiệp định AoA áp dụng cho hàng nông nghiệp.

Như vậy, pháp luật về trợ cấp và các biện pháp đối kháng trong thương mại quốc tế là tổng thể các quy định của tổ chức thương mại quốc tế WTO điều chỉnh các hành

[1] Bùi Anh Thủy (2018), Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế của WTO, Luận án Tiến sĩ luật học, Hà Nội.

động của các quốc gia thành viên nhằm tạo ra sự thống nhất về việc áp dụng trợ cấp và thực hiện các biện pháp đối kháng trong khuôn khổ WTO.

1.2.3.4. Nhóm quy định pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO về tự vệ thương mại

Được sử dụng để "đối phó" với hành vi thương mại hoàn toàn bình thường (không có hành vi vi phạm pháp luật hay cạnh tranh không lành mạnh) nên về hình thức, việc áp dụng biện pháp tự vệ bị coi là đi ngược lại chính sách tự do hoá thương mại của WTO. Tuy vậy, đây là biện pháp được thừa nhận trong khuôn khổ WTO (với các điều kiện chặt chẽ để tránh lạm dụng). Lý do là trong hoàn cảnh buộc phải mở cửa thị trường và tự do hoá thương mại theo các cam kết WTO, các biện pháp tự vệ là một hình thức "van an toàn" mà hầu hết các nước nhập khẩu là thành viên WTO đều mong muốn.

Nhóm các quy định về điều kiện được phép áp dụng biện pháp tự vệ; Nhóm các quy định về thủ tục điều tra và cách thức áp dụng biện pháp tự vệ; Nhóm các quy định về biện pháp bồi thường; Nhóm các quy định ưu tiên dành cho các nước đang phát triển;

Tiểu kết chương 1

Chương 1 luận văn đã phân tích các nội dung khái quát về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO. Các nhóm quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia, chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ thương mại, từ đó làm cơ sở để phân tích thực trạng pháp luật WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia và thực tiễn thực hiện ở Chương 2 luận văn.

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG PHÁP LUẬT VÀ THỰC TIỄN GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP GIỮA CÁC QUỐC GIA THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO

2.1. Thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

2.1.1. Quy định của WTO về cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia

2.1.1.1. Quy định của WTO về các cơ quan giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia

Thứ nhất, cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB). DSB chính là Đại hội đồng của WTO, cơ quan có quyền quyết định cao nhất của Tổ chức này trong thời gian giữa các Hội nghị Bộ trưởng. Tất cả các thành viên của WTO đương nhiên cũng là thành viên của DSB và có quyền tham dự vào tất cả các hoạt động của DSB. Trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO thì những chức năng chính thức quan trọng nhất thuộc về DSB.

Thứ hai, Ban hội thẩm (Panel). Ban hội thẩm bao gồm từ ba đến năm thành viên, được DSB quyết đinh thành lập với từng nhiệm vụ tranh chấp cụ thể và chấm dứt tồn tại sau khi đã thực hiện xong nhiệm vụ. Ban hội thẩm có nhiệm vụ xem xét một vấn đề cụ thể bị tranh chấp trên cơ sở các qui định WTO được quốc gia nguyên đơn viện dẫn. Kết quả công việc của Ban hội thẩm là một báo cáo trình DSB thông qua, giúp DSB đưa ra các khuyến nghị đối với các Bên tranh chấp. Trên thực tế thì đây là cơ quan trực tiếp giải quyết tranh chấp mặc dù không nắm quyền quyết định (vì với nguyên tắc

đồng thuận phủ quyết mọi vấn đề về giải quyết tranh chấp khi đã đưa ra trước DSB đều được "tự động" thông qua).

Thứ ba, cơ quan phúc thẩm (SAB). Cơ quan Phúc thẩm là một thiết chế mới trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, cho phép báo cáo của Ban hội thẩm được xem xét lại (khi có yêu cầu), đảm bảo tính đúng đắn của báo cáo giải quyết tranh chấp. Sự ra đời của cơ quan này cũng cho thấy rõ hơn *tính chất xét xử* của thủ tục giải quyết tranh chấp mới. SAB gồm bảy thành viên do DSB bổ nhiệm với nhiệm kỳ bốn năm (có thể được bầu lại một lần). Các thành viên SAB được lựa chọn trong số những nhân vật có uy tín và có chuyên môn được công nhận trong lĩnh vực luật pháp, thương mại quốc tế và trong những vấn đề thuộc phạm vi điều chỉnh của các hiệp định liên quan. Tuy nhiên, việc xét xử phúc thẩm trong từng vụ việc chỉ do ba thành viên SAB thực hiện một cách độc lập. Khi giải quyết vấn đề tranh chấp, SAB chỉ xem xét lại các khía cạnh pháp lý và giải thích pháp luật trong Báo cáo của Ban hội thẩm chứ không điều tra lại các yếu tố thực tiễn của tranh chấp. Kết quả làm việc của SAB là một báo cáo trong đó Cơ quan này có thể giữ nguyên, sửa đổi hoặc đảo ngược lại các kết luận trong báo cáo của Ban hội thẩm. Báo cáo của Cơ quan Phúc thẩm được thông qua tại DSB và không thể bị phản đối hay khiếu nại tiếp.

2.1.1.2. Các giai đoạn

Thủ tục giải quyết của WTO gồm các giai đoạn chính như Tham vấn; giải quyết tại Ban hội thẩm; giải quyết tại cơ quan Phúc thẩm; thực thi các khuyến nghị hoặc các quyết định của DSB. Các giai đoạn này giúp cho việc giải quyết các tranh chấp được chặt chẽ hơn, ưu tiên sự tự thỏa thuận của các bên. Tuy nhiên, không phải bất kì một tranh chấp nào cũng phải trải qua tất cả các giai đoạn trên. Tranh chấp có thể dừng lại ở bất kì giai đoạn nào trên cơ sở sự thỏa thuận tự nguyện của các bên trong tranh chấp.

a) Tham vấn (Consultation)

Tham vấn là thủ tục bắt buộc đầu tiên mà các thành viên WTO phải thực hiện khi quyết định giải quyết một tranh chấp phát sinh bằng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Bên có khiếu nại trước hết phải đưa ra yêu cầu tham vấn Bên kia [Điều 4 DSU]. Việc tham vấn được tiến hành bí mật (không công khai) và không gây thiệt hại cho các quyền tiếp theo của các Bên. Bên được tham vấn có nghĩa vụ "đảm bảo việc xem xét một cách cảm thông và tạo cơ hội thoả đáng" cho Bên yêu cầu tham vấn.

Thủ tục tham vấn chỉ là thủ tục được tiến hành giữa các Bên với nhau. DSB được thông báo về thủ tục này và có trách nhiệm thông báo cho các quốc gia thành viên về yêu cầu tham vấn nhưng cơ quan này không trực tiếp tham gia vào thủ tục tham vấn. Các quốc gia khác có thể xin tham gia vào việc tham vấn này nếu Bên bị tham vấn thừa nhận rằng các quốc gia này có "quyền lợi thương mại thực chất" trong việc tham vấn này.

b) Giai đoạn giải quyết tại Ban hội thẩm

Yêu cầu thành lập Ban hội thẩm phải được lập thành văn bản sau khi Bên được tham vấn từ chối tham vấn hoặc tham vấn không đạt kết quả kể từ khi có yêu cầu tham vấn [Điều 6, DSU]. Tuy nhiên, như trên đã đề cập, yêu cầu thành lập Ban hội thẩm có thể đưa ra trước thời hạn này nếu các bên tranh chấp đều thống nhất rằng các thủ tục tham vấn, hoà giải không dẫn đến kết quả gì. Văn bản yêu cầu thành lập Ban hội thẩm phải nêu rõ quá trình tham vấn, xác định chính xác biện pháp thương mại bị khiếu kiện và tóm tắt các căn cứ pháp lý cho khiếu kiện. Yêu cầu này được gửi tới DSB để cơ quan này ra quyết định thành lập Ban hội thẩm. Nhờ có nguyên tắc đồng thuận phủ quyết nên hầu như quyền được giải quyết tranh chấp bằng hoạt động của Ban hội thẩm của nguyên đơn được đảm bảo.

c) Trình tự Phúc thẩm

Các bên tranh chấp có thể kháng cáo các vấn đề pháp lý trong Báo cáo của Ban hội thẩm (yêu cầu phúc thẩm) trên cơ sở yêu cầu chính thức bằng văn bản. Khi có yêu cầu này thủ tục phúc thẩm sẽ được bắt đầu. Trong quá trình làm việc của SAB, các Bên tranh chấp và các Bên thứ ba có quyền đệ trình ý kiến bằng văn bản hoặc trình bày miệng tại phiên họp của cơ quan này. Hoạt động của SAB được giữ bí mật. Việc xem xét và đưa ra Báo cáo phải được thực hiện với sự tham gia của các Bên tranh chấp.

(*d)Thi hành*

Bên thua phải thông báo ý định về việc thi hành khuyến nghị tại buổi họp của DSB kể từ ngày thông qua Báo cáo. Nếu không thực hiện được ngay, Bên đó có thể được gia hạn thực hiện trong một khoảng thời gian hợp lý (thời hạn này do DSB quyết định trên cơ sở đề nghị của các Bên; hoặc do các Bên tranh chấp thỏa thuận kể từ ngày thông qua khuyến nghị; hoặc theo phán quyết trọng tài kể từ ngày thông qua khuyến nghị). DSB cũng là cơ quan giám sát việc thực thi khuyến nghị của các Bên liên quan. Trong thời gian qui định cho việc thực hiện khuyến nghị, bất kỳ thành viên nào cũng có thể đưa vấn đề thực hiện khuyến nghị này vào chương trình nghị sự của DSB; mỗi khi có đề nghị như vậy thì Bên phải thực hiện khuyến nghị có nghĩa vụ giải trình bằng văn bản về việc thực hiện khuyến nghị của mình gửi cho DSB trước khi tiến hành phiên họp của DSB.

2.1.2. Quy định của WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia về chống bán phá giá

2.1.2.1. Vấn đề tranh chấp về sự chấp thuận một biện pháp cam kết giá

Biện pháp cam kết giá (Price undertakings) là biện pháp có thể được chấp nhận như là một giải pháp thay thế cho việc áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức (Điều 8, ADA). Đặc điểm nổi bật nhất của biện pháp cam kết giá chính là tính chất tự nguyện của các nhà xuất khẩu và cơ quan điều tra có thẩm quyền, không chịu sự bắt buộc hay phụ thuộc vào ý chí của bất kì chủ thể nào khác. Cam kết giá là việc nhà xuất khẩu tự nguyện đưa ra cam kết tăng giá hoặc ngừng xuất khẩu phá giá vào thị trường đang điều tra. Biện pháp này chỉ được đề xuất sau khi cơ quan điều tra có thẩm quyền của nước nhập khẩu đã ban hành quyết định sơ bộ về việc có bán phá giá, thiệt hại và mối quan hệ nhân quả và để được chấp nhận là giải pháp thay thế cho việc áp dụng thuế chống bán phá giá, biện pháp này phải nhận được sự đồng ý của cơ quan điều tra có thẩm quyền của nước nhập khẩu.

2.1.2.2. Vấn đề tranh chấp về sự không phù hợp trong các qui định pháp luật của một thành viên với nội dung của ADA

Theo Điều 18.4 của ADA, các thành viên WTO có nghĩa vụ "... [nhằm] đảm bảo sự phù hợp của các pháp luật, qui định và các thủ tục hành chính của nước này theo các qui định trong Hiệp định ADA...". Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau mà trong hệ thống pháp luật của một số thành viên vẫn có những qui định không phù hợp với nội dung của ADA. Khi đó, một thành viên khác của WTO có thể khởi kiện đối với các tranh chấp về sự không phù hợp trong các qui định pháp luật của một thành viên với nội dung của ADA ra DSB.

2.1.2.3. Vấn đề tranh chấp về biện pháp tạm thời

Các biện pháp tạm thời (Provisional measures) là những biện pháp được cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu áp dụng trong quá trình điều tra vụ việc chống bán phá giá. Theo qui định tại Điều 7 của ADA, các biện pháp tạm thời có thể được áp dụng bao gồm:

(i) Thuế tạm thời;

(ii) Đặt cọc hoặc nộp đảm bảo một khoản tiền tương đương với khoản thuế chống bán phá giá dự kiến và không được cao hơn biên độ phá giá được dự tính tạm thời;

(iii) Cho thông quan nhưng bảo lưu quyền đánh thuế và nêu rõ mức thuế nhập khẩu thông thường và mức thuế chống bán phá giá dự kiến sẽ áp dụng.

Các biện pháp tạm thời chỉ được phép áp dụng khi thỏa mãn đồng thời cả ba điều kiện sau đây (Điều 7.1):

(i) Việc điều tra đã được bắt đầu theo đúng qui định tại Điều 5 của ADA, và việc này cũng đã được thông báo cho công chúng và đồng thời, các bên hữu quan cũng đã được tạo đầy đủ cơ hội để đệ trình thông tin và đưa ra nhận xét;

(ii) Có kết luận sơ bộ về việc bán phá giá và thiệt hại cho ngành sản xuất trong nước;

(iii) Việc áp dụng các biện pháp này là cần thiết để ngăn chặn tổn hại đang xảy ra trong quá trình điều tra. Các biện pháp tạm thời chỉ được áp dụng trong một thời hạn nhất định (Điều 7.4, ADA) và việc áp dụng chúng phải tuân thủ các qui định liên quan tại Điều 9 của ADA về đánh thuế và thu thuế chống bán phá giá.

Như vậy, có thể thấy, Điều 17.4 của ADA chỉ đề cập tới mỗi Điều 7.1. Mặc dù chỉ đề cập tới Điều 7.1 khi qui định về phạm vi các tranh chấp về chống bán phá giá có thể khởi kiện ra DSB, nhưng Điều 17.4 của ADA cũng không hề loại trừ khả năng bên khiếu kiện có thể viện dẫn tới cả những khoản khác trong Điều 7 của ADA trong một vụ tranh chấp về biện pháp tạm thời, bên cạnh Điều 7.1; đồng thời, nó cũng không hề loại trừ khả năng, Điều 7 và các khoản của nó được viện dẫn trong những tranh chấp về chống bán phá giá khác, ví dụ như, các tranh chấp về thuế chống bán phá giá chính thức và các tranh chấp về sự không phù hợp trong các qui định pháp luật của một thành viên với nội dung của ADA. Thông thường, trong các vụ tranh chấp về thuế chống bán phá giá chính thức, bên khiếu kiện vẫn thường viện dẫn cả Điều 7 về biện pháp tạm thời để chứng minh bên bị khiếu kiện đã vi phạm các nghĩa vụ nêu trong ADA[2].

2.1.2.4. Vấn đề tranh chấp về thuế chống bán phá giá chính thức

Thuế chống bán phá giá chính thức (Definitive anti-dumping duties) là một khoản thuế nhập khẩu bổ sung đánh vào hàng nhập khẩu được xác định là có bán phá giá để nâng giá của hàng nhập khẩu trở lại với giá trị thông thường. Thuế chống bán phá giá chính thức không thay thế cho các nghĩa vụ về thuế nhập khẩu, đồng thời, nếu được áp dụng thì nó cũng sẽ không được phép vượt quá biên độ bán phá giá (Điều 9 của ADA). Để được áp dụng thuế chống bán phá giá chính thức, thành viên WTO phải khởi xướng và tiến hành các thủ tục điều tra và ra một quyết định về việc áp thuế theo đúng qui định. Thành viên WTO có các doanh nghiệp bị áp thuế chống bán phá giá theo quyết định nói trên, nếu thấy có vi phạm hoặc có đủ các căn cứ khác để khởi kiện, thì có thể kiện thành viên đã ban hành quyết định này ra DSB hoặc lựa chọn một phương thức giải quyết tranh chấp khác mà họ thấy phù hợp.

2.1.3. Quy định của WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia về trợ cấp và các biện pháp đối kháng

2.1.3.1. Quy định về các chế tài về trợ cấp và các biện pháp đối kháng trong thương mại quốc tế

a) Đối với trợ cấp bị cấm

Mỗi khi một Thành viên có lý do để tin rằng một khoản trợ cấp bị cấm đang được một Thành viên khác áp dụng hay duy trì, thì Thành viên đó có thể yêu cầu được tham

[2] Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006), Sổ tay về hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO, Hà Nội.

vấn với Thành viên kia. Yêu cầu tham vấn nêu tại khoản 1 phải kèm theo một bản trình bày chứng cứ hiện có về sự tồn tại và tính chất của trợ cấp nói trên. Khi có yêu cầu tham vấn theo quy định tại khoản 1, Thành viên bị coi là đang áp dụng hay duy trì trợ cấp bị cấm sẽ tiến hành tham vấn trong thời gian sớm nhất có thể được. Mục tiêu tham vấn là nhằm làm rõ sự thật tình và đi đến một thoả thuận chung giữa các bên.

b) Các chế tài

Mỗi khi một Thành viên có lý do để tin rằng một khoản trợ cấp bị cấm đang được một Thành viên khác áp dụng hay duy trì, thì Thành viên đó có thể yêu cầu được tham vấn với Thành viên kia. Yêu cầu tham vấn nêu tại khoản 1 phải kèm theo một bản trình bày chứng cứ hiện có về sự tồn tại và tính chất của trợ cấp nói trên. Khi có yêu cầu tham vấn theo quy định tại khoản 1, Thành viên bị coi là đang áp dụng hay duy trì trợ cấp bị cấm sẽ tiến hành tham vấn trong thời gian sớm nhất có thể được. Mục tiêu tham vấn là nhằm làm rõ sự thật tình và đi đến một thoả thuận chung giữa các bên. Nếu trong vòng 30 ngày kể từ ngày có yêu cầu tham vấn mà không đạt được một giải pháp được các bên chấp nhận, thì bất kỳ Thành viên nào tham gia tham vấn cũng có thể đưa vấn đề ra Cơ quan giải quyết tranh chấp (DSB "DSB") để ngay lập tức thành lập một ban hội thẩm, trừ khi DSB nhất trí quyết định không thành lập ban hội thẩm để giải quyết vấn đề đó.

2.1.3.2. Cơ chế giải quyết tranh chấp về trợ cấp và các biện pháp đối kháng trong thương mại quốc tế

Việc giải quyết tranh chấp về trợ cấp liên quan đến nước đang phát triển theo thủ tục chung được quy định tại DSU, Điều XXII, Điều XXIII – GATT và Điều 30 – Hiệp định SCM. Nước đang phát triển được hưởng những đối xử ưu đãi đặc biệt và khác biệt theo quy định chung của DSU: được lựa chọn ít nhất 01 thành viên Ban hội thẩm đến từ nước đang phát triển, được sự hỗ trợ kỹ thuật của Ban thư ký và luôn được cân nhắc khi một nước khác áp dụng biện pháp chế tài.

Theo WTO, Các bên tranh chấp có thể áp dụng một hoặc một số phương thức giải quyết tranh chấp: (1) Tham vấn; (2) Môi giới, trung gian hoà giải; (3) Trọng tài và (4) trước DSB. Nguyên tắc tự do lựa chọn phương thức giải quyết tranh chấp được đề cao, nếu đồng thuận, các bên có thể sử dụng phương thức tham vấn, môi giới, trung gian và hoà giải hay trọng tài. Phương thức giải quyết tranh chấp trước DSB chỉ được áp dụng khi các bên không đồng thuận sử dụng phương thức trọng tài và đã thực hiện thủ tục tham vấn song không thành công. Trong quá trình giải quyết tranh chấp trước DSB, các bên có thể áp dụng các phương thức tham vấn, môi giới, trung gian và hoà giải vào bất kỳ thời điểm nào của qúa trình giải quyết tranh chấp.

2.1.4. Quy định của WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia về tự vệ thương mại

Biện pháp tự vệ trong thương mại quốc tế được sử dụng để "đối phó" với hành vi thương mại hoàn toàn bình thường (không có hành vi vi phạm pháp luật hay cạnh tranh không lành mạnh) nên về hình thức, các biện pháp tự vệ được coi là đi ngược lại chính sách tự do hoá thương mại của WTO. Tuy vậy, đây là biện pháp được thừa nhận trong khuôn khổ WTO với các điều kiện chặt chẽ để tránh bị lạm dụng. Lý do là trong hoàn cảnh buộc phải mở cửa thị trường và tự do hoá thương mại theo các cam kết WTO, các biện pháp tự vệ chính là "van an toàn" mà hầu hết các nước nhập khẩu là thành viên WTO đều mong muốn thực hiện khi thấy cần thiết. Với chiếc van này, nước nhập khẩu có thể ngăn chặn tạm thời luồng nhập khẩu hàng hoá để giúp ngành sản xuất nội địa của mình tránh những đổ vỡ trong một số trường hợp khó khăn.

** Thi hành quyết định áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tự vệ*

- Khi kết quả điều tra cho phép nước nhập khẩu được áp dụng biện pháp tự vệ thì nước nhập khẩu sẽ chính thức được áp dụng biện pháp tự vệ. Các biện pháp tự vệ này phải thoả mãn các điều kiện sau đây:

+ Về hình thức tự vệ, WTO không có quy định ràng buộc về loại biện pháp tự vệ được áp dụng. Trên thực tế, các nước nhập khẩu thường áp dụng biện pháp hạn chế lượng nhập khẩu (hạn ngạch) hoặc tăng thuế nhập khẩu đối với hàng hoá liên quan.

+ Về mức độ tự vệ, các nước chỉ có thể áp dụng biện pháp tự vệ ở mức cần thiết đủ để ngăn chặn hoặc bù đắp các thiệt hại và tạo điều kiện để ngành sản xuất nội địa điều chỉnh. Nước nhập khẩu không nhất thiết phải có giải trình cụ thể và rõ ràng về việc tại sao biện pháp tự vệ đó được lựa chọn (về phạm vi, loại, mức độ) là cần thiết để ngăn chặn hoặc bù đắp các thiệt hại để ngành sản xuất nội địa tự điều chỉnh. Trường hợp một biện pháp tự vệ được áp dụng mà không tuân thủ các ba điều kiện về hình thức tự vệ, mức độ tự vệ và thời gian tự vệ sẽ đương nhiên bị coi là "vượt quá mức cần thiết".

2.1.5. Đánh giá thực trạng pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia trong WTO

2.1.5.1. Ưu điểm của cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO như đã trình bày ở trên có một số ưu điểm lớn so với các phương thức giải quyết tranh chấp trong Luật quốc tế và có nhiều điểm tiến bộ hơn trong tương quan với thủ tục giải quyết tranh chấp trong GATT, tiền thân của WTO.

Thứ nhất, việc giải quyết được tiến hành thận trọng qua *hai bước,* bổ sung thêm thủ tục kháng cáo, thực hiện bởi các cơ quan trung lập (Ban hội thẩm, Cơ quan phúc thẩm), đảm bảo giải quyết một cách chính xác các tranh chấp.

Thứ hai, cơ chế này được tiến hành theo một quy trình chặt chẽ với *các thời hạn xác định,* sự thay đổi lớn này giúp việc đẩy nhanh tiến độ. Trong khi các vụ kiện trong GATT có thể kéo dài mãi, thì đã có một lịch trình nghiêm ngặt cho các thủ tục tại WTO.

Thứ ba, cơ chế thông qua tự động (đồng thuận phủ quyết) của DSB cho phép các báo cáo được thông qua dễ dàng. Cơ chế này thật sự có ý nghĩa trong các trường hợp bên bị xem là có biện pháp vi phạm qui định là nước có tiềm lực kinh tế mạnh bởi áp lực mà các nước này có thể tạo ra trong quá trình thông qua quyết định sẽ không còn lớn như trước đây.

Thứ tư, cơ chế này cho phép *đưa ra giải pháp cuối cùng* cho tranh chấp, bảo đảm quyền lợi của Bên bị vi phạm, tránh những bế tắc không thể vượt qua trong những phương thức giải quyết ngoại giao.

Thứ năm, DSU có nhiều qui định về *thủ tục dành riêng cho các nước đang phát triển hoặc kém phát triển* tạo điều kiện thuận lợi cho các nước này khi tham gia thủ tục giải quyết tranh chấp bảo vệ quyền lợi chính đáng và hợp pháp của mình.

2.1.5.2. Nhược điểm của cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

Thứ nhất, phương thức đồng thuận phủ quyết (hay đồng thuận tiêu cực) đồng nghĩa với việc hầu như các báo cáo của Ban hội thẩm hoặc của Cơ quan Phúc thẩm đều được thông qua tại DSB. Điều này dẫn đến tình trạng các báo cáo khuyến nghị được thông qua dễ dàng hơn nhiều nhưng khả năng thực thi thì lại giảm sút.

Thứ hai, về nguyên tắc, nếu bên vi phạm không tự nguyện thực hiện các khuyến nghị của DSB thì bên kia có thể yêu cầu DSB cho phép thực hiện các biện pháp trả đũa và khả năng xảy ra trả đũa là rất cao khi phía bị đơn từ chối thực hiện phán quyết vi phạm.

Thứ ba, nhiều qui định được xem là "ưu tiên" cho các nước đang phát triển trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO có ý nghĩa rất mờ nhạt trên thực tế: có qui định chỉ mang *tính tuyên bố* hơn là qui định thực tế (ví dụ qui định về nghĩa vụ của các Bên tranh chấp "đặc biệt lưu ý" đến quyền lợi của các nước đang phát triển: nội hàm của khái niệm "đặc biệt lưu ý" không được qui định rõ cũng không được xác định rõ trong các báo cáo của các ban hội thẩm hay của cơ quan phúc thẩm); có qui định trên thực tế rất *ít hiệu quả* (ví dụ trách nhiệm trợ giúp pháp lý của Ban Thư ký WTO trên thực tế do một số ít cá nhân thực hiện, không thể đáp ứng đủ nhu cầu to lớn về trợ giúp pháp lý của các nước đang phát triển là thành viên WTO).

Thứ tư, cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO có xu hướng thiên về các yếu tố kỹ thuật, pháp lý đòi hỏi các bên tham gia phải có một đội ngũ chuyên gia kinh tế, pháp lý giàu kinh nghiệm.

2.1.5.3. Đánh giá về hiệu quả của cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO

Mặc dù WTO giải quyết đơn kiện một cách riêng rẽ, nhưng do có những trường hợp một vài nước cùng kiện một nước về cùng một biện pháp thương mại nên bản chất của những đơn kiện này giống nhau và khi Ban hội thẩm đã xử lý thì những đơn kiện này được coi như là một đơn kiện.

Sự đánh giá việc giải quyết tranh chấp của WTO dựa vào hai loại kết quả khả quan chủ yếu là: (i) Các bên đã thực thi các quy định của WTO; (ii) Các bên đã tự giải quyết các tranh chấp với nhau, với sự xét xử hoặc không cần sự xét xử của WTO.

Việc đánh giá dựa vào thông báo của các bên gửi đến WTO. Trong trường hợp WTO không tìm thấy những sai sót của bên bị đơn và không đòi hỏi hành động nào của WTO thì có thể coi là một kết quả tranh chấp thành công, ít nhất là từ góc độ pháp luật.

2.2. Thực tiễn giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO

2.2.1. Thực tiễn thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp theo quy định cửa WTO giữa Việt Nam với các nước thành viên WTO

2.2.1.1. Vụ kiện Việt Nam – Hoa Kỳ về Tôm nước ấm đông lạnh, vụ kiện được giải quyết đầu tiên của Việt Nam tại WTO với tư cách là nguyên đơn

Sau 4 năm gia nhập WTO, Việt Nam đã có một khởi đầu quan trọng trong việc sử dụng Cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của các doanh nghiệp Việt Nam trong thương mại quốc tế: Ngày 01/02/2010, Chính phủ Việt Nam gửi yêu cầu tham vấn tới Chính phủ Hoa Kỳ liên quan đến các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Ngày 11/7/2011 vừa qua, Ban Hội thẩm (WTO) đã ban hành và gửi báo cáo giải quyết tranh chấp tới các bên liên quan. Báo cáo ủng hộ hầu hết những lập luận Việt Nam đưa ra trong tham vấn.

Với tư cách nguyên đơn, hai vụ tranh chấp về chống bán phá giá mà Việt Nam tham gia cho đến thời điểm này là vụ DS404 và DS429, đều liên quan tới sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu và bị đơn đều là Hoa Kỳ. DS404 là vụ tranh chấp đầu tiên về chống bán phá giá mà Việt Nam khởi kiện ra WTO.

Ngày 1/2/2010, Việt Nam gửi yêu cầu tham vấn tới Hoa Kỳ liên quan đến một số biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh của Việt Nam. Ngoài những rà soát hành chính và rà soát đối với các nhà nhập khẩu mới, tham vấn còn đề cập đến một số điều luật, quy định, thực tiễn và thủ tục hành chính của Hoa Kỳ bao gồm cả phương pháp "quy về 0".

Việt Nam cho rằng các biện pháp này không phù hợp với nghĩa vụ của Hoa Kỳ theo:

- Điều I, II, VI:1 và VI:2 của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại (GATT 1994);
- Một số điều khoản của Hiệp định về Chống bán phá giá;
- Điều XVI: 4 của Hiệp định WTO; và
- Nghị định thư gia nhập của Việt Nam.

Việt Nam cho rằng những biện pháp mà Hoa Kỳ đã áp dụng là không phù hợp với các nghĩa vụ của Hoa Kỳ trong khuôn khổ WTO theo các điều khoản: Điều I:1, VI:1, VI:2 và X:3(a) của GATT 1994; Điều 1, 2.1, 2.4, 2.4.2, 6, 9, 11, 17.6(i) và Phụ lục II của ADA; Điều XVI:4 của Hiệp định thành lập WTO; Điều 3.7, 19.1, 21.1, 21.3 và 21.5 của DSU; và Nghị định thư gia nhập của Việt Nam. DS404 và DS429 là những vụ kiện đầu tiên mà Việt Nam khởi xướng với tư cách là nguyên đơn trong khuôn khổ WTO. DS429 vẫn đang trong quá trình giải quyết, trong khi đó, thành công của DS404, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, được xem là thành công lớn ở cả hai khía cạnh: (i) lựa chọn trúng và đúng vấn đề, theo đó, Việt Nam đã lựa chọn những vấn đề có khả năng thắng cao, đồng thời là những biện pháp, phương pháp, thông lệ mà Hoa Kỳ áp dụng cho tất cả các cuộc điều tra đã hoặc sẽ xảy ra trong tương lai; và (ii) chuẩn bị các lập luận xác đáng, thuyết phục để đạt được kết quả tốt nhất có thể. Trên thực tế, phía Việt Nam thắng ở ba trên bốn vấn đề khiếu kiện trong vụ DS404.

2.2.1.2. Vụ kiện Việt Nam – Hoa Kỳ về sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh, tranh chấp về chống bán phá giá thứ hai được giải quyết tại WTO[3]

Vụ DS429 là vụ tranh chấp về chống bán phá giá tiếp theo và gần đây nhất mà Việt Nam khởi kiện Hoa Kỳ ra WTO liên quan tới sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu.

Ngày 16/02/2012, Việt Nam đã gửi yêu cầu tham vấn tới Hoa Kỳ về việc Hoa Kỳ áp dụng một số các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Liên quan tới hai đợt rà soát hành chính lần thứ 4 và thứ 5 cũng như vấn đề rà soát hoàng hôn khi tới thời hạn 5 năm, yêu cầu tham vấn của Việt Nam đề cập tới một số văn bản pháp luật, qui định, thực tiễn và thủ tục hành chính của Hoa Kỳ, bao gồm cả vấn đề Zeroing. Việt Nam cho rằng những biện pháp mà Hoa Kỳ đã áp dụng là không phù hợp với các nghĩa vụ của Hoa Kỳ trong khuôn khổ WTO theo các điều khoản: Điều I:1, VI:1, VI:2 và X:3(a) của GATT 1994; Điều 1, 2.1, 2.4, 2.4.2, 6, 9, 11, 17.6(i) và Phụ lục II của ADA; Điều XVI:4 của Hiệp định thành lập WTO; Điều 3.7, 19.1, 21.1, 21.3 và 21.5 của DSU; và Nghị định thư gia nhập của Việt Nam.

Ngày 26 tháng 9 năm 2013, Ban hội thẩm đã đưa ra một phán quyết sơ bộ trong đó bác bỏ lập luận của Mỹ rằng lần rà soát hành chính thứ sáu không nằm trong phạm vi liên quan của Ban hội thẩm. Ban hội thẩm từ chối đưa ra bất kỳ quyết định nào đối với sự phản đối của Hoa Kỳ trước những ám chỉ của Việt Nam rằng nước này sẽ không theo đuổi những cáo buộc tương ứng.

Ban Hội thẩm cho rằng Việt Nam đã không chứng minh được USDOC đã sử dụng một phương pháp tương tự như một quy tắc hay một tiêu chuẩn chung và có sự áp dụng theo định hướng liên quan đến cách tính tỷ lệ biên độ phá giá chung, đặc biệt đối với việc sử dụng các lập luận sẵn có. Do đó, Ban hội thẩm đã bác bỏ lập luận của Việt Nam khi cáo buộc rằng biện pháp này là không phù hợp với các Điều 6.8, 9.4 và

[3] http://chongbanphagia.vn/giai-quyet-tranh-chap-so-ds429-n3790.html

Phụ lục II của Hiệp định Chống bán phá giá. Tuy nhiên Ban Hội thẩm cho rằng tỷ lệ biên độ chống bán phá giá chung áp dụng cho Việt Nam và các công ty Việt Nam trong những đợt rà soát hành chính là không phù hợp với Điều 9.4. Ban hội thẩm cũng bác bỏ lập luận của Việt Nam rằng tỷ lệ trên vi phạm Điều 6.8 và Phụ lục II.

Ban hội thẩm kết luận rằng Việt Nam đã thất bại trong việc chứng minh các lập luận của mình là căn cứ theo sự thực, trong đó cho rằng mục 129 (c) (1) của URAA đã giúp chính quyền Mỹ trì hoãn việc thực hiện các khuyến nghị của DSB đối với bút toán không được định trước. Trong trường hợp trên, Ban hội thẩm bác bỏ cáo buộc của Việt Nam đối với quy định này của luật pháp Hoa Kỳ.

Khi đánh giá các cáo buộc của Việt Nam đối với quyết định của USDOC trong vấn đề rà soát cuối kỳ, Ban hội thẩm đã đồng ý với kết luận của các Ban hội thẩm và Cơ quan phúc thẩm trong các vụ tranh chấp trước đó rằng cơ quan điều tra nên chọn dựa trên các biên độ phá giá khi đưa ra quyết định một trường hợp có khả năng là bán phá giá, và việc tính toán những biên độ phá giá này phải phù hợp với các nguyên tắc của các hiệp định đã ký kết hoặc không được vi phạm Điều 11.3. Ban hội thẩm cho rằng khi đưa ra quyết định một trường hợp có khả năng là bán phá giá,USDOC đã dựa trên một số biên độ phá giá được xác định là trái với quy định của Hiệp định Chống bán phá giá và GATT 1994, đặc biệt là biên độ phá giá cá nhân được tính bằng phương pháp quy về không và tỷ lệ biên độ chống bán phá giá chung cho toàn Việt Nam. Ban hội thẩm kết luận rằng việc DOC dựa trên những biên độ phá giá không phù hợp với các quy định của WTO để đưa ra quyết định một trường hợp là bán phá giá, là trái với Điều 11.3.

2.2.2. Một số bài học kinh nghiệm về phòng tránh các vụ kiện và giải quyết tranh chấp đối với Việt Nam

2.2.2.1. Bài học cụ thể rút ra từ hai vụ kiện mà Việt Nam tham gia với tư cách là nguyên đơn

DS404 và DS429 là những vụ kiện đầu tiên mà Việt Nam khởi xướng với tư cách là nguyên đơn trong khuôn khổ WTO. Thành công của DS404, theo đánh giá của nhiều chuyên gia, được xem là thành công lớn ở cả hai khía cạnh: (i) lựa chọn trúng và đúng vấn đề, theo đó, Việt Nam đã lựa chọn những vấn đề có khả năng thắng cao, đồng thời là những biện pháp, phương pháp, thông lệ mà Hoa Kỳ áp dụng cho tất cả các cuộc điều tra đã hoặc sẽ xảy ra trong tương lai; và (ii) chuẩn bị các lập luận xác đáng, thuyết phục để đạt được kết quả tốt nhất có thể. Trên thực tế, phía Việt Nam thắng ở ba trên bốn vấn đề khiếu kiện trong vụ DS404.

Với thành công này, vụ việc có ý nghĩa quan trọng trong việc:

Đảm bảo rằng Hoa Kỳ sẽ không áp dụng các biện pháp bất lợi liên quan đối với hàng hóa Việt Nam; vấn đề kiện chống bán phá giá ở Hoa Kỳ đối với hàng hóa Việt Nam vì vậy có thể sẽ bớt khắc nghiệt hơn; mức độ thiệt hại từ các vụ kiện được hy vọng sẽ giảm đáng kể. Cũng thông qua vụ việc này, Việt Nam đã gửi thông điệp ra thế giới rằng Việt Nam sẽ đấu tranh tích cực để bảo vệ các quyền lợi của nhà xuất khẩu trong các vụ kiện chống bán phá giá tại bất kỳ nước nào;

Là một kinh nghiệm thực tế nhiều khích lệ cho Việt Nam trong việc tự tin, chủ động sử dụng công cụ giải quyết tranh chấp trong khuôn khổ WTO để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Việt Nam trong thương mại quốc tế theo các quy định của WTO mà không làm ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao giữa các bên tranh chấp.

Trong vụ việc đầu tiên, mọi công việc từ ý tưởng khởi kiện đến quyết định tham vấn, từ lựa chọn luật sư đến chuẩn bị chứng cứ, từ tham gia các thủ tục tố tụng đến theo dõi thực thi… đối với Việt Nam đều là "lần đầu tiên". Những cái được và chưa

được trong vụ việc của những "lần đầu tiên" này là những kinh nghiệm quý báu cho Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp, hiệp hội nói riêng trong việc sử dụng công cụ giải quyết tranh chấp trong WTO để bảo vệ lợi ích của mình[4].

Vụ tranh chấp đầu tiên giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong khuôn khổ WTO chỉ là một trong số hơn 400 vụ tranh chấp giữa các nước thành viên mà WTO đã chứng kiến từ ngày thành lập năm 1995 đến nay, vì thế nó có thể không đặc biệt lắm với thế giới. Nhưng rõ ràng với Việt Nam đây lại là bước ngoặt có ý nghĩa, với nhiều bài học lớn cho Chính phủ cũng như các doanh nghiệp, Hiệp hội doanh nghiệp ở Việt Nam nói riêng.

2.2.2.2. Bài học kinh nghiệm chung về giải quyết tranh chấp từ các vụ kiện mà Việt Nam tham gia

Thứ nhất là, Việt Nam đã từng bước tham gia một cách chủ động, tích cực và bình đẳng vào DSM của WTO, tuy nhiên, Việt Nam chưa tận dụng được tối đa những chế độ ưu đãi mà WTO dành cho các nước đang phát triển.

Thứ hai là, Việt Nam đã xác định đúng phạm vi khởi kiện, lựa chọn đúng và trúng vấn đề. Riêng vấn đề lựa chọn thời điểm khởi kiện, phần nào đó chưa thực sự phù hợp, bởi vậy, đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến thắng lợi chưa trọn vẹn của Việt Nam trong vụ kiện DS404.

Thứ ba là, phía Việt Nam đã tích cực tham gia với tư cách là bên thứ ba trong những vụ kiện của các thành viên WTO khác để học hỏi kinh nghiệm. Quá trình chuẩn bị tài liệu cũng như xâm nhập thực tế vào DSM của WTO, chủ yếu là liên quan tới việc giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá, đã giúp cho Việt Nam thêm chủ động và tự tin.

Thứ tư là, Việt Nam cũng đã biết vận động và tranh thủ một cách hợp lý sự ủng hộ của các thành viên khác. Trong vụ DS404 giữa Việt Nam và Hoa Kỳ, có tới bảy nước đăng ký tham gia với tư cách bên thứ ba trong vụ kiện này, bao gồm: EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mêxicô, Thái Lan, Trung Quốc và Ấn Độ. Đa số các nước này trong quá trình xem xét của Ban hội thẩm đều có ý kiến ủng hộ quan điểm của Việt Nam.

Thứ năm là, trong một số vụ tranh chấp về chống bán phá giá gần đây, phía Việt Nam đã có sự chuẩn bị chủ động, tích cực từ cả phía các doanh nghiệp, các hiệp hội lẫn từ phía các cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sự tích cực này có thể thấy qua các hoạt động của Hiệp hội chế biến và xuất khẩu thủy sản Việt Nam (VASEP) hay VCCI trong việc phát hiện vấn đề và tham gia chuẩn bị cho các vụ kiện v.v.

Thứ sáu là, mặc dù vẫn còn phải lệ thuộc nhiều vào đội ngũ luật sư nước ngoài, tuy nhiên, Việt Nam cũng đã có một số sự chuẩn bị tích cực về nhân lực trong nước cho những vụ tranh chấp tiếp theo.

2.2.2.3. Bài học kinh nghiệm phòng tránh và đối phó đối với các vụ kiện ở nước ngoài của Việt Nam

**Chính sách phòng ngừa và đối phó với các vụ kiện chống bán phá giá ở nước ngoài*

Về hiểu biết chung: Cần nhận biết về sự tồn tại của nguy cơ bị kiện tại các thị trường xuất khẩu và cơ chế vận hành của chúng, nhóm thị trường và loại mặt hàng thường bị kiện; Về chiến lược kinh doanh: Cần tính đến khả năng bị kiện khi xây dựng chiến lược xuất khẩu để có kế hoạch chủ động phòng ngừa và xử lý khi không phòng ngừa được (ví dụ đa dạng hoá thị trường xuất khẩu, tránh phát triển quá nóng một thị

[4] Nguyễn Thị Thu Hiền (2013), Giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá trong khuôn khổ WTO – nhìn từ góc độ so sánh với việc giải quyết tranh chấp về bán phá giá, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (6), tr. 61- 67.

trường, tăng cường cạnh tranh bằng chất lượng và giảm dần việc cạnh tranh bằng giá rẻ…);

2.2.3. Đánh giá thực tiễn thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp của Việt Nam sau khi gia nhập WTO

2.2.3.1. Những kết quả đạt được của Việt Nam khi sử dụng hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO

Một là, chúng ta có điều kiện mở rộng thị trường xuất khẩu vào các nước thành viên của WTO, được tiếp cận thị trường hàng hóa và dịch vụ ở tất cả các nước thành viên với mức thuế nhập khẩu đã được cắt giảm và các ngành dịch vụ với tư cách là một đối tác bình đẳng, không bị phân biệt đối xử và theo mức thuế các thành viên WTO cam kết.

Hai là, thực hiện các cam kết khi gia nhập WTO, thể chế kinh tế thị trường ở nước ta ngày càng hoàn thiện, môi trường đầu tư, kinh doanh trong nước ngày càng thuận lợi, thúc đẩy mạnh mẽ đầu tư của các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước, đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, trong đó có các công ty xuyên quốc gia có tiềm lực tài chính lớn, công nghệ cao, trình độ quản lý tiên tiến, đóng góp ngày càng quan trọng vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta.

Ba là, gia nhập WTO sẽ thúc đẩy nền kinh tế nước ta phát triển. Với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chính sách kinh tế, cơ chế quản lý ngày càng minh bạch theo quy định của WTO, môi trường kinh doanh thuận lợi hơn, khơi dậy mạnh mẽ những tiềm năng to lớn của đất nước và sức sáng tạo của các tầng lớp nhân dân; việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực sẽ hiệu quả hơn; tăng trưởng kinh tế, do đó, sẽ nhanh và bền vững hơn.

Bốn là, là thành viên WTO, nước ta có địa vị bình đẳng với các thành viên khác khi tham gia vào việc hoạch định chính sách thương mại toàn cầu, thiết lập một trật tự kinh tế mới công bằng hơn; có điều kiện thuận lợi để đấu tranh bảo vệ quyền lợi doanh nghiệp Việt Nam trong các cuộc tranh chấp thương mại với các thành viên khác, hạn chế những thiệt hại.

Năm là, chúng ta có những thuận lợi mới để thực hiện đường lối đối ngoại của Đảng: "Việt Nam là bạn, đối tác tin cậy của các nước trong cộng đồng quốc tế", phát huy vai trò của nước ta trong các tổ chức khu vực và quốc tế, xây dựng quan hệ đối tác bình đẳng với các nước trên thế giới. Đối với hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO, Việt Nam có những cơ hội nhất định như: Khả năng tự bảo vệ của doanh nghiệp được nâng cao nhờ những cải cách tư pháp, pháp luật, cải cách thể chế, cải cách hành chính trong nước.

2.2.3.2. Thách thức của Việt Nam khi sử dụng hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO

Một là, cạnh tranh sẽ diễn ra gay gắt hơn, với nhiều "đối thủ" hơn, trên bình diện rộng hơn, sâu hơn. Đó là sự cạnh tranh giữa sản phẩm của ta với sản phẩm các nước, giữa doanh nghiệp nước ta với doanh nghiệp các nước, không chỉ trên thị trường thế giới và ngay trên thị trường nước ta do thuế nhập khẩu phải cắt giảm. Cạnh tranh không chỉ diễn ra ở cấp độ sản phẩm với sản phẩm, doanh nghiệp với doanh nghiệp.

Hai là, trên thế giới sự "phân phối" lợi ích của toàn cầu hoá kinh tế là không đồng đều. Những nước có nền kinh tế phát triển thấp được hưởng lợi ít hơn. Ở mỗi quốc gia, sự "phân phối" lợi ích cũng không đồng đều. Gia nhập WTO, tham gia vào quá trình toàn cầu hoá kinh tế có thể làm tăng thêm sự phân phối lợi ích không đồng đều giữa các khu vực, các ngành, các vùng, miền của đất nước.

Ba là, hội nhập kinh tế quốc tế trong một thế giới toàn cầu hoá, tính tuỳ thuộc lẫn nhau giữa các nước sẽ tăng lên. Sự biến động trên thị trường các nước sẽ tác động mạnh đến thị trường trong nước, đòi hỏi chúng ta phải có chính sách kinh tế vĩ mô đúng đắn, có năng lực dự báo và phân tích tình hình, cơ chế quản lý phải tạo cơ sở để nền kinh tế có khả năng phản ứng tích cực, hạn chế được ảnh hưởng tiêu cực trước những biến động trên thị trường thế giới.

Bốn là, đội ngũ cán bộ, công chức nước ta còn thiếu và yếu cả về năng lực chuyên môn, trình độ tin học, ngoại ngữ. Đặc biệt, chúng ta còn thiếu một đội ngũ luật gia giỏi, thông thạo pháp luật quốc tế và ngoại ngữ để giải quyết các tranh chấp thương mại và tư vấn cho các doanh nghiệp trong kinh doanh.

Tiểu kết chương 2

Chương 2 luận văn đã phân tích thực trạng quy định WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia trên cơ sở làm rõ các quy định của các hiệp định thương mại của WTO về chống bán giá, chống trợ cấp và biện pháp đối kháng và tự vệ thương mại trong WTO. Bao gồm quy định về cơ chế giải quyết tranh chấp, giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp về tự vệ thương mại, giải quyết tranh chấp về trợ cấp và đánh giá thực trạng pháp luật. Từ đó, phân tích thực tiễn thực hiện pháp luật WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia của một số nước thành viên của WTO và Việt Nam, qua đó làm cơ sở xây dựng định hướng, kiến nghị hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả thực hiện của Việt Nam trong thời kỳ hội nhập mạnh ở Chương 3 luận văn.

CHƯƠNG 3.
ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VÀ NÂNG CAO HIỆU QUẢ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP CỦA VIỆT NAM THEO QUY ĐỊNH CỦA WTO

3.1. Định hướng nâng cao hiệu quả giải quyết tranh chấp của Việt Nam trong khuôn khổ quy định của WTO

3.1.1. Tạo lập cơ sở pháp lý đầy đủ, minh bạch nhằm bảo vệ thị trường nội địa tương ứng với các thỏa thuận về các biện pháp phòng vệ thương mại trong Hiệp định thương mại tự do

Hội nhập kinh tế quốc tế đã "tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho việc tiếp cận thị trường và sự thông thương giữa các nước trên thế giới trên cơ sở không phân biệt đối xử và hướng tới sự cạnh tranh lành mạnh". Do đó, các biện pháp phòng vệ thương mại được WTO/FTA cho phép các nước thành viên sử dụng nhằm mục đích tạo van toàn cho chính sách tự do hóa thương mại nhưng phải theo chuẩn mực chung.

Chính vì vậy, pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại của các nước thành viên đều phải cụ thể hóa đầy đủ những quy định liên quan theo thỏa thuận FTA nhằm tạo cơ sở pháp lý cho hoạt động này. Hơn nữa, nguyên tắc nội luật hóa là phải đảm bảo chính xác liên quan đến nội dung các văn bản nội luật hóa. Bởi, thực tiễn các quy định của các điều ước quốc tế đều khá phức tạp, có thể hiểu và giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do đó, để các văn bản quy phạm pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại có "nội dung pháp lý đúng với nội dung của các quy định điều ước quốc tế đã được ký kết" đòi hỏi cơ quan nội luật hóa phải chuyển hóa chính xác,

đầy đủ nội dung các quy phạm cần nội luật hóa. Vậy để tạo lập cơ sở pháp lý đầy đủ, minh bạch nhằm bảo vệ thị trường nội địa tương ứng với các cam kết theo FTA, Việt Nam cần hoàn thiện pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại theo nguyên tắc trên.

3.1.2. Đảm bảo các mục tiêu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại

Thỏa thuận FTA tiếp tục cho phép áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại chính là bảo đảm cho môi trường cạnh tranh công bằng giữa các nước. Tuy nhiên, các biện pháp phòng vệ thương mại chỉ được áp dụng ở mức đủ để bù đắp tổn thất do các hành vi cạnh tranh không công bằng gây ra, cũng như đủ thời gian để các ngành sản xuất trong nước thích ứng kịp với tác động của tự do hóa thương mại. Điều này cũng có ý nghĩa trong việc thúc đẩy tự do hóa thương mại bằng việc không phân biệt, đối xử tạo nên sự bình đẳng trong hoạt động kinh doanh giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài.

Vì vậy, có thể nói, hành lang pháp lý chúng ta không thiếu, cái thiếu chính là ý thức, năng lực và quyết tâm của cơ quan điều tra, của các doanh nghiệp trong việc sử dụng công cụ này. Chính vì vậy, mặc dù pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại chúng ta đã có nhưng trên thực tế chúng ta chưa tận dụng hiệu quả để bảo vệ thị trường. Vậy, hoàn thiện pháp luật phải đảm bảo mục tiêu áp dụng cũng như tuân thủ các cam kết quốc tế về các biện pháp phòng vệ thương mại.

3.1.3 Tăng cường năng lực cơ chế áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại

Mục tiêu áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại chỉ thực sự có ý nghĩa khi các biện pháp này được áp dụng hiệu quả trên thực tế. Do đó, một cơ chế thực hiện pháp luật hiệu quả đảm bảo mục tiêu áp dụng có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo vệ doanh nghiệp, bảo vệ thị trường nội địa.

Hơn nữa, mặc dù Việt Nam và các đối tác FTA có cơ cấu kinh tế bổ sung nhau nhiều hơn là cạnh tranh trực tiếp. Tuy nhiên, với những cam kết mở cửa sâu, rộng, tất yếu sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hiện tượng cạnh tranh không công bằng hay sự gia tăng đột biến của hàng nhập khẩu từ các đối tác vào Việt Nam là khó tránh khỏi. Trên thực tế, đã có những dấu hiệu của hiện tượng này khi mà không ít hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam được bán với giá thấp bởi hàng hóa đang nhập khẩu từ các đối tác FTA cũng đồng thời thuộc nhóm hàng hóa đứng đầu trong danh mục các loại hàng hóa bị kiện nhiều nhất trên thế giới như: Trung Quốc, Hàn Quốc, Mỹ. Do vậy, tăng cường năng lực thực hiện quyền áp dụng pháp luật về các biện pháp phòng vệ thương mại là vấn đề cấp thiết.

3.2. Một số giải pháp hoàn thiện pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định WTO

*Thứ nhất, sửa đổi hoàn thiện các quy định về vị trí, cơ cấu tổ chức, quyền hạn của cơ quan phòng vệ thương mại***.** Phòng điều tra vụ kiện phòng vệ thương mại là cơ quan chịu trách nhiệm trực tiếp điều tra áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại đối với hàng hóa nước ngoài. Bên cạnh đó, sự giới hạn vị trí, cơ cấu tổ chức và quyền hạn của cơ quan điều tra Việt Nam dẫn tới khó khăn trong việc bố trí nhân lực cho các vụ điều tra.

Thứ hai, nội dung điều tra xác định thiệt hại ngành sản xuất trong nước. Xác định ngành sản xuất trong nước. Thông thường, khái niệm ngành sản xuất trong nước được dùng để chỉ ngành kinh doanh trên thị trường bao trùm toàn bộ lãnh thổ của một nước. Khi chứng minh được ngành sản xuất trong nước bị thiệt hại do hàng hoá nhập

khẩu được BPG/TC, khi đó ngành này đủ điều kiện để được bảo vệ bằng hình thức đánh thuế chống bán phá giá/chống trợ cấp.

Thứ ba, sửa đổi khái niệm "hàng hóa tương tự". Khái niệm này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối: với ngành sản xuất trong nước của nước nhập khẩu, nhà sản xuất/ xuất khẩu nước ngoài, cũng như trong quá trình điều tra, ban hành quyết định áp thuế chống bán phá giá/chống trợ cấp hay biện pháp tự vệ.

Thứ tư, *bổ sung quy định về điều tra đánh giá xác định thiệt hại.* Bổ sung quy định về xác định thiệt hại đáng kể là căn cứ quan trọng trong việc xác định thiệt hại của ngành sản xuất trong nước. Trong khi ADA qui định 15 tiêu chí để chứng minh thiệt hại của ngành sản xuất trong nước thì Điều 7.2 PLchống bán phá giá chỉ liệt kê 7 tiêu chí và các tiêu chí khác. Với cách quy định trên, pháp luật Việt Nam được coi là chưa hoàn chỉnh so với ADA/FTA cũng như chưa tương xứng với các quy định về hành vi bán phá giá.

Thứ năm, bổ sung đối tượng có quyền nộp đơn khởi kiện: ADA cho phép những người lao động hoặc đại diện của những người lao động cho doanh nghiệp sản xuất sản phẩm tương tự được quyền nộp hồ sơ khởi kiện. Một số nước, như Mỹ đã cho phép nghiệp đoàn của người lao động trong các ngành sản xuất nội địa được quyền nộp đơn yêu cầu điều tra vụ kiện chống bán phá giá/chống trợ cấp[5].

Thứ sáu, hoàn thiện các quy định về thời hạn ra quyết định sơ bộ. Việc xem xét lại thời hạn ra quyết định sơ bộ là nhằm tránh khoảng trống giữa áp thuế chống bán phá giá/chống trợ cấp/biện pháp tự vệ tạm thời và thuế chính thức cũng như thời gian để ban hành Bản câu hỏi điều tra và để Bộ trưởng Bộ Công thương ra quyết định cuối cùng. Pháp luật Việt Nam không quy định thời hạn cuối cùng của nghĩa vụ báo cáo lại. Vậy cần hoàn thiện bằng cách quy định là: *"trong vòng ... ngày làm việc"* cơ quan điều tra phải báo cáo, nhằm tránh việc chậm trễ báo cáo của cơ quan điều tra,.

3.3. Một số giải pháp nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật về giải quyết tranh chấp của Việt Nam trong khuôn khổ quy định WTO

3.3.1. Về phía Chính phủ

Thứ nhất, xây dựng quy chế tham gia khiếu nại tại DSB nhằm nâng cao sự chủ động của các cơ quan Chính phủ có liên quan khi chuẩn bị và tham gia vụ việc giải quyết tranh chấp tại WTO đồng thời nâng cao vai trò tư vấn của các Hiệp hội, các tổ chức phi chính phủ. Hiện nay, nhiều cơ quan còn lúng túng chưa biết vai trò, nhiệm vụ của mình trong quá trình xử lý vụ việc, dẫn đến khả năng làm chậm các bước trong việc phối hợp với luật sư và Doanh nghiệp.

Thứ hai, xây dựng và nâng cao đội ngũ luật sư công về tranh chấp thương mại để giảm gánh nặng tài chính khi tham gia các vụ việc tranh chấp trong WTO. thành lập các nhóm chuyên gia và/hoặc luật sư, kể cả các luật sư của các hãng luật tư trong nước, đại diện cho Việt Nam trong các vụ tranh chấp mà Việt Nam tham gia với tư cách là bên thứ ba và cần có một chiến lược tham gia hiệu quả.

Thứ ba, tăng cường năng lực tham gia các vụ việc tranh chấp tại WTO cho các đại diện thương mại nước ngoài. Bên cạnh chi phí thuê luật sư, chi phí các đoàn công tác tham gia các thủ tục giải quyết tranh chấp tại WTO cũng chiếm nhiều kinh phí của Nhà nước. Trong trường hợp các đại diện thương mại có năng lực chủ động tham gia các vụ việc, đặc biệt là với tư cách bên thứ 3, các đoàn công tác này cũng sẽ được giảm bớt. Các đại diện thương mại với năng lực chuyên môn về phòng vệ thương mại

[5] Điều tra bán phá giá và trợ giá, và áp thuế, http://vietnam-ustrade.org/index.php?f=news&do=detail&id=5&lang=vietnamese. truy cập ngày 30/02/2023,

và tranh chấp quốc tế sẽ thay mặt Chính phủ Việt Nam trong các quy trình cụ thể của cơ chế giải quyết tranh chấp.

Thứ tư, tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định về phòng vệ thương mại và cơ chế giải quyết tranh chấp trong WTO tới doanh nghiệp. Trong một vụ việc giải quyết tranh chấp về phòng vệ thương mại, vai trò của doanh nghiệp là rất quan trọng, để các vụ việc giải quyết tranh chấp đạt được kết quả có lợi, các doanh nghiệp cần được phổ biến, nâng cao nhận thức về pháp luật quốc tế cũng như pháp luật trong nước có liên quan.

Thứ năm, để phòng tránh việc có thể bị kiện trong những vụ tranh chấp tại WTO. Thường xuyên rà soát quá trình thực thi ADA và pháp luật về chống BPG hàng nhập khẩu của Việt Nam theo định kỳ hoặc đột xuất để đảm bảo sự phù hợp của pháp luật Việt Nam với các qui định của ADA, tránh các trường hợp bị kiện về sự không phù hợp của pháp luật Việt Nam với ADA, đồng thời đánh giá rủi ro trong trường hợp bị kiện về sự không phù hợp này.

Thứ sáu, nâng cao năng lực thực thi pháp luật về chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Hiện nay, nhân lực của hệ thống các cơ quan có thẩm quyền thực thi pháp luật về chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ của Việt Nam là Cục quản lý cạnh tranh, trực thuộc Bộ Công thương, còn rất mỏng. Trong khi tương quan này tại các quốc gia khác trên thế giới như Hoa Kỳ, Canada, Ấn Độ … lực lượng này lên tới hàng trăm người, phục vụ công tác điều tra chống bán phá giá, chống trợ cấp và tự vệ. Ở một số quốc gia, công tác điều tra còn được phân cho hai cơ quan khác nhau, trong đó một cơ quan chuyên về tính toán biên độ phá giá, cơ quan kia chuyên tính thiệt hại. Như vậy sẽ góp phần chuyên môn hóa công việc của những cán bộ điều tra.

3.3.2. Về phía doanh nghiệp

Nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp

Thứ nhất, các doanh nghiệp tăng cường pháp chế doanh nghiệp về chuyên môn thương mại quốc tế. Hiện nay, pháp chế doanh nghiệp mới quan tâm đến các vấn đề về thương mại trong nước mà chưa trang bị về lĩnh vực thương mại quốc tế, điều này hạn chế khả năng tham gia của chính doanh nghiệp trong các vụ việc tranh chấp. Khi pháp chế doanh nghiệp có sự am hiểu về vấn đề này, sự phối hợp với luật sư và cơ quan nhà nước cũng sẽ hiệu quả hơn.

Thứ hai, các doanh nghiệp cần chủ động, tích cực tham gia các vụ kiện phòng vệ thương mại và tăng cường sự phối hợp chặt chẽ với Chính phủ và cơ quan đại diện ở nước ngoài. Trong quá trình tham gia các vụ điều tra do cơ quan điều tra nước ngoài tiến hành, nếu phát hiện có những vi phạm pháp luật WTO hoặc pháp luật nước đó, doanh nghiệp cần mạnh dạn, chủ động thông báo cho Chính Phủ để được bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng.

3.3.3. Về phía hiệp hội

Phát huy vai trò của các Hiệp hội ngành hàng trong các cuộc điều tra chống bán phá giá.

Các doanh nghiệp trong nhiều trường hợp thường có thâm lý e ngại liên lạc và trao đổi với các cơ quan Chính phủ, do đó, Hiệp hội cần đóng vai trò là cầu nối tích cực để doanh nghiệp có thể tiếp cận các chương trình tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phòng vệ thương mại cũng như sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp tại WTO. Hơn thế nữa, trong các vụ việc cụ thể, Hiệp hội cũng chính là đơn vị tập hợp các doanh nghiệp để cùng phối hợp với Chính phủ tham gia các thủ tục cụ thể của quá trình giải quyết tranh chấp.

Tiểu kết chương 3

WTO có lẽ là tổ chức kinh tế quốc tế duy nhất yêu cầu các quốc gia phải tuân thủ chương trình cải cách và tự do hóa kinh tế với quy mô lớn như thế. Trở thành Thành viên WTO không phải là một sự bước đi dễ dàng cho cả Chính phủ Việt Nam và cộng đồng doanh nghiệp của nước ta. Kể từ ngày Việt Nam nộp đơn ra nhập WTO và chính thức trở thành thành viên của Tổ chức này, hệ thống pháp luật của Việt Nam đã trải qua rất nhiều đợt cải cách sâu rộng, toàn diện trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt là trong các lĩnh vực về kinh tế thương mại và quản lý Nhà nước.

Phải công nhận rằng, WTO là bàn đạp tốt, là cơ hội để Việt Nam xóa bỏ cơ chế bao cấp, đổi mới tư duy theo nền kinh tế thị trường, phát triển nhanh đất nước để theo kịp với xu hướng phát triển chung của khu vực và thế giới.

Chương 3 luận văn đã phân tích định hướng và các biện pháp hoàn thiện pháp luật cũng như nâng cao hiệu quả thực hiện pháp luật WTO của Việt Nam, vừa thi hành các quy định của pháp luật Việt Nam vừa trên tinh thần tuân thủ các cam kết quốc tế được quy định trong các hiệp định của WTO.

KẾT LUẬN

Hội nhập kinh tế quốc tế là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Trong các tổ chức quốc tế mà Việt Nam tham gia, WTO là một sân chơi khá phức tạp với những luật lệ rất nghiêm khắc. Trở thành thành viên WTO là một sự kiện vô cùng quan trọng trong công cuộc phát triển của Việt Nam. Gia nhập WTO không chỉ tạo ra cho Việt Nam nhiều thách thức mà còn đưa đến cho Việt Nam nhiều cơ hội, nhất là đối với các doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia sân chơi quốc tế.

Qua nghiên cứu đề tài ***"Pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO"*** luận văn rút ra những kết luận cơ bản sau đây:

Pháp luật về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO là công cụ bảo hộ hợp pháp cho nền kinh tế của mỗi nước. Trong xu thế tự do hóa, toàn cầu hóa, các nước đang nỗ lực xóa dần khoảng cách trong các chính sách thương mại. Việt Nam là thành viên của WTO và đã tham gia ký kết nhiều FTA.

Trên cơ sở lý luận về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia theo quy định của WTO, các quốc gia thành viên đã xây dựng các quy định pháp luật trong nước cũng như thực hiện các cam kết quốc tế tuân thủ các quy định của WTO. Mặc dù việc thực hiện các quy định của WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia còn một số hạn chế, tồn tại nhưng các quốc gia thành viên trong đó có Việt Nam đã dần có các biện pháp hoàn thiện pháp luật, nâng cao hiệu quả thực hiện quy định WTO về giải quyết tranh chấp giữa các quốc gia.

Để thực hiện được đề tài, học viên đã tổng quát và phân tích các quy định của WTO về cơ chế giải quyết tranh chấp của mình, để có thể hiểu được mục tiêu và nguyên tắc của cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO. Bên cạnh đó, học viên cũng nêu lên được những cơ hội nhưng cũng không ít những thách thức đối với Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp của Việt Nam nói riêng khi gia nhập vào WTO. Thông qua các vụ kiện tiêu biểu giữa Việt Nam và các quốc gia thành viên khác, phân tích quá trình giải quyết vụ tranh chấp để từ đó rút ra cho Việt Nam những bài học kinh nghiệm sâu sắc, thấy rõ được vai trò quan trọng của các doanh nghiệp Việt Nam cũng như Hiệp hội doanh nghiệp trong quá trình giải quyết một vụ tranh chấp. Cuối cùng, Luận văn xin đề xuất những kiến nghị giải pháp hoàn thiện chính sách và pháp luật

Việt Nam nhằm mục đích là nâng cao hiệu quả sử dụng hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO, giúp cho các doanh nghiệp Việt Nam vững vàng hơn trên thị trường quốc tế. Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại của WTO là một phần của thương mại toàn cầu. Vì vậy, trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới, Việt Nam cần có những chính sách phù hợp và vận dụng linh hoạt những ưu điểm của cơ chế này trong hoạt động thực tiễn của mình.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Văn bản pháp luật

1. Quốc Hội (2017), Luật Quản lý Ngoại thương.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2002), Pháp lệnh Giá, Hà Nội.

3. Ủy ban Thường vụ Quốc hội (2004), Pháp lệnh chống bán phá giá hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam, Hà Nội.

Tài liệu tham khảo

1. Báo cáo của AB, vụ Goatêmala – Xi măng I, WT/DS60/AB/R.

2. Báo cáo của AB, vụ Hoa Kỳ - Đạo luật về chống bán phá giá năm 1916, WT/DS136/AB/R, WT/DS162/AB/R.

3. Báo cáo của AB, vụ Nhật Bản – Thuế đánh vào sản phẩm rượu, WT/DS8/AB/R, WT/DS10/AB/R, WT/DS11/AB/R.

4. Báo cáo của AB, vụ Thái Lan – Sắt, thép phi hợp kim dạng góc, khối, cắt và rầm chữ H, WT/DS122/AB/R.

5. Báo cáo của Ban hội thẩm, vụ Hoa Kỳ - Đạo luật về chống bán phá giá năm 1916 (EC), WT/DS136/R.

6. Báo cáo của Ban hội thẩm, vụ Hoa Kỳ - Đạo luật về chống bán phá giá năm 1916 (Nhật Bản), WT/DS162/R.

7. Các vụ kiện thương mại quốc tế - Vụ giải quyết tranh chấp đầu tiên của Việt Nam tại WTO – Các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh tại Hoa Kỳ.

8. DS449 – Vụ kiện của Trung Quốc đối với Hoa Kỳ về chống trợ cấp và các biện pháp chống bán phá giá liên quan đến một số sản phẩm từ Trung Quốc:

9. Nguyễn Linh Giang (2008), Giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá trong khuôn khổ WTO, Tạp chí Nhà nước và pháp luật.

10. Nguyễn Thị Thu Hiền (2013), Giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá trong khuôn khổ WTO – nhìn từ góc độ so sánh với việc giải quyết tranh chấp về bán phá giá, Tạp chí Nhà nước và Pháp luật, (6), tr. 61- 67.

11. Nguyễn Thị Thu Hiền, 2014, Luận án Tiến sĩ, giải quyết tranh chấp về chống bán phá giá trong khuôn khổ wto và sự tham gia của các nước đang phát triển và việt nam – những vấn đề lý luận và thực tiễn.

12. Vũ Thị Phương Lan (2011), Pháp luật về chống bán phá giá trong thương mại quốc tế và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam, Luận án Tiến sĩ luật học, Hà Nội.

13. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2012), Hiệp định thực thi Điều VI của Hiệp định chung về thuế quan và thương mại 1994 (Hiệp định Chống bán phá giá của WTO), (Tài liệu dịch tham khảo), Hà Nội.

14. Nguyễn Vĩnh Thanh, Lê Thị Hà (2016), Các nước đang phát triển với cơ chế giải quyết tranh chấp của Tổ chức thương mại thế giới", NXB Lao động Xã hội.

15. Bùi Anh Thủy (2008), Cơ chế giải quyết tranh chấp thương mại quốc tế của WTO, Luận án Tiến sĩ luật học, Hà Nội.

16. Nguyễn Quỳnh Trang (2018), "Pháp luật về trợ cấp đối với các nước đang phát triển theo quy định của WTO – bài học với Việt Nam", Luận án tiến sĩ luật kinh tế, Đại học Luật Hà Nội.

17. Nguyễn Thùy Trang (2015), "Vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO", Luận văn thạc sĩ luật học, Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

18. Đoàn Văn Trường (2016), Bán phá giá phương pháp xác định mức phá giá và mức độ thiệt hại, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

19. Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006), Sổ tay về hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO, Hà Nội.

20. Nguyễn Thị Quỳnh Vân (2014), Pháp luật về chống bán phá giá trong thương mại quốc tế - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Luận văn thạc sĩ Luật học, Trường Đại học Luật Hà Nội và Đại học Tổng hợp P.Assas Paris II, Hà Nội.

Trang web

1. Hội đồng Tư vấn về Phòng vệ Thương mại, Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam, Vụ giải quyết tranh chấp đầu tiên của Việt Nam tại WTO – Các biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm đông lạnh.

http://chongbanphagia.vn/content/vu-giai-quyet-tranh-chap-dau-tiencua-viet-nam-tai-wto-cac-bien-phap-chong-ban-pha-gia-doi--0, truy cập ngày 01/05/2023..

2. DS324: United States — Provisional Anti-Dumping Measures on Shrimp from Thailand

<http://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds324_e.htm>, truy cập ngày 11/02/2023.

3. DS243 – Vụ kiện của Ấn Độ đối với Hoa Kỳ liên quan đến nguyên tắc xuất xứ đối với hàng dệt may:

https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/cases_e/ds243_e.htm truy cập ngày 12/02/2023.

4. Nguyễn Tiến Vinh, Một số vấn đề nhìn từ góc độ tố tụng trong vụ kiện đầu tiên của Việt Nam tại WTO.

http://www.nclp.org.vn/nha_nuoc_va_phap_luat/phap-luat/quocte/mot-so-van-111e-nhin-tu-goc-111o-to-tung-trong-vu-kien-111autien-cua-viet-nam-tai-wto, truy cập ngày 31/01/2023.

5. DS343 – Vụ kiện cuả Thái Lan đối với Hoa Kỳ về các biện pháp liên quan đến tôm từ Thái Lan:

https://www.wto.org/english/tratop_e/dispu_e/dispu_subjects_index_e.hm truy cập ngày 12/02/2023.

6. Oxfam Quốc tế, Nguyễn Văn Thanh dịch (2004), *Báo cáo gia nhập WTO, W*ebsite:www. oxfaminternational.org.

7. Điều tra bán phá giá và trợ giá, và áp thuế, <http://vietnam-ustrade.org/index.php?f=news&do=detail&id=5&lang=vietnamese>. truy cập ngày 20/02/2023,

8. Báo cáo của Ban hội thẩm, vụ Hoa Kỳ - Đạo luật về chống bán phá giá năm 1916 (Nhật Bản), WT/DS162/R.